

CÔNG TY CP KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN QCVN VIỆT NAM
TRUNG TÂM PHÂN TÍCH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG VIỆT NAM

PHIẾU KẾT QUẢ
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG

☎ 0911 485 839 ☎ 0816 742 738
🌐 qcvn.com.vn 📧 info@qcvn.com.vn
📍 Số 67/2/8 Đường số 5, phường Gò Vấp, TP. HCM

Mã ĐH: 25.1215 Mã KQ: 280725/MT_896-3



Đơn vị yêu cầu: CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN POU SUNG VIỆT NAM

Địa điểm lấy mẫu: CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN POU SUNG VIỆT NAM
Khu Công nghiệp Bàu Xéo, Xã An Viễn, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

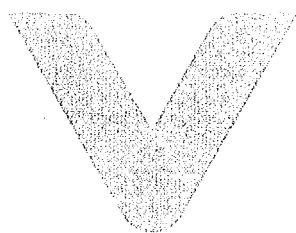
Loại mẫu: 1. Khí thải 02 mẫu

Mã số mẫu: 280725KT677-KT678

Ngày lấy mẫu: 31/07/2025 Ngày phân tích: 01/08/2025 – 11/08/2025

Ngày trả kết quả: 12/08/2025

Kết quả: Xem trang 02



TRƯỞNG PHÒNG THÍ NGHIỆM

NGUYỄN THỊ QUỲNH VÂN

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT
TIÊU CHUẨN QCVN VIỆT NAM



Giám đốc: NGUYỄN ĐÌNH LÊ ĐẠI



1. Kết quả đo đạc và thử nghiệm có giá trị tại thời điểm đo và trên mẫu thử.
2. ⁽¹⁾, Chỉ tiêu được công nhận ISO 17025:2017; ⁽²⁾, Chỉ tiêu được công nhận VIMCERTS 197; ⁽³⁾, Chỉ tiêu tham khảo;
3. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm.

PHIẾU KẾT QUẢ

Chất lượng khí thải

Địa điểm lấy mẫu: CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN POU SUNG VIỆT NAM
Khu Công nghiệp Bàu Xéo, Xã An Viễn, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
Ngày lấy mẫu: 31/07/2025 Ngày phân tích: 01/08/2025 – 11/08/2025
Ngày trả kết quả: 12/08/2025
Thông tin mẫu:



STT	MÃ SỐ	VỊ TRÍ LẤY MẪU	TỌA ĐỘ
1	280725KT677	DKT01: Ống thải từ HTXL bụi từ công đoạn mài đế - A32.1HB	X: 1210834; Y: 421052
2	280725KT678	DKT02: Ống thải từ HTXL bụi từ công đoạn mài đế - A32.2HB	X: 1210816; Y: 421102

Kết quả:

TT	CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ		QCVN 19:2009/ BTNMT C _{max} - Cột B
				KT677	KT678	
1	Nhiệt độ ⁽²⁾	°C	PP/HT/KT001/QT01	36,0	36,0	-
2	Áp suất ⁽²⁾	mmHg	PP/HT/KT005/QT01	749	752	-
		mmH ₂ O	PP/HT/KT005/QT01	-6,0	-5,0	-
3	Lưu lượng ⁽²⁾	m ³ /h	US.EPA Method 2	5.960	5.470	-
4	Bụi tổng ⁽²⁾	mg/Nm ³	US EPA Method 5	8,64	< 5,8	160

Ghi chú: (-): Không quy định; (--) : Không đo đạc thử nghiệm; KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện.
- QCVN 19:2009/ BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ.
- $C_{max} = C \times K_p \times K_v$; Trong đó $K_p = 0,8$; $K_v = 1,0$.

1. Kết quả đo đạc và thử nghiệm có giá trị tại thời điểm đo và trên mẫu thử.
2. ⁽¹⁾: Chỉ tiêu được công nhận ISO 17025:2017; ⁽²⁾: Chỉ tiêu được công nhận VIMCERTS 197; ⁽³⁾: Chỉ tiêu tham khảo;
3. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm.



Số PKQ: 07348/2025/PKQ	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Kí hiệu mẫu: 25.2670.KT7
---------------------------	---	-----------------------------

Tên khách hàng : CÔNG TY TNHH POU SUNG VIỆT NAM Ngày lấy mẫu : 01/08/2025
Địa chỉ : Khu Công nghiệp Bàu Xéo, Xã An Viễn, Tỉnh Đồng Nai Loại mẫu : Khí thải
Vị trí lấy mẫu : 25.2670.KT7: "DKT03: Ống thoát khí hệ thống xử lý
bụi và hơi dung môi từ công đoạn xịt sơn A1.7XS
X:1210569 Y:421201"

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	Giới hạn
				25.2670.KT7	
1	Lưu lượng ^(b)	Nm ³ /h	US EPA 02	1.420	-
2	Bụi tổng (PM) ^(b)	mg/Nm ³	US EPA 05	11,8	160 ⁽¹⁾
3	Nhiệt độ ^(b)	°C	QTKT.01/LAET	32	-
4	Áp suất ^(b)	hPa	QTKT.01/LAET	1.009,65	-
5	Metyl axetat ^(b)	mg/Nm ³	CEN/TS 13649:2014	KPH (LOD=0,25)	610 ⁽²⁾
6	Etyl axetat ^(b)	mg/Nm ³	CEN/TS 13649:2014	KPH (LOD=0,25)	1.400 ⁽²⁾
7	n-Butyl axetat ^(b)	mg/Nm ³	CEN/TS 13649:2014	KPH (LOD=0,25)	950 ⁽²⁾
8	n-Butanol ^(b)	mg/Nm ³	CEN/TS 13649:2014	KPH (LOD=0,5)	360 ⁽²⁾
9	n-Heptane ^(b)	mg/Nm ³	CEN/TS 13649:2014	KPH (LOD=0,25)	2.000 ⁽²⁾
10	Toluen ^(b)	mg/Nm ³	CEN/TS 13649:2014	KPH (LOD=0,25)	750 ⁽²⁾

Ghi chú:

- (b)- Thông số đã được Bộ Nông nghiệp và Môi trường công nhận (Số hiệu VIMCERTS 077);
- ⁽¹⁾QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, cột B: Kp=0,8 và Kv=1
- ⁽²⁾QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ
- KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
- Thông tin tên khách hàng và mẫu thử được ghi trên phiếu kết quả này theo yêu cầu khách hàng;
- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/tại thời điểm đo;
- Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh;
- Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Trung tâm Công nghệ Môi trường.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 08 năm 2025

Phụ trách kỹ thuật

Trưởng phòng PTN

Giám đốc



KS. Trần Thị Phương Linh

ThS. Phan Thị Hoài Trinh

TS. Nguyễn Như Hiên



Số PKQ: 07324/2025/PKQ	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Kí hiệu mẫu: 25.2655.KT1
---------------------------	---	-----------------------------

Tên khách hàng : CÔNG TY TNHH POU SUNG VIỆT NAM Ngày lấy mẫu : 31/07/2025
Địa chỉ : Khu Công nghiệp Bàu Xéo, Xã An Viễn, Tỉnh Đồng Nai Loại mẫu : Khí thải
Vị trí lấy mẫu : 25.2655.KT1: "DKT04: Ống thoát khí hệ thống xử lý
bụi và hơi dung môi từ công đoạn xịt sơn A8.11XS
X: 1210569 Y: 421201"

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	Giới hạn
				25.2655.KT1	
1	Lưu lượng ^(b)	Nm ³ /h	US EPA 02	1.698	-
2	Bụi tổng (PM) ^(b)	mg/Nm ³	US EPA 05	6,69	160 ⁽¹⁾
3	Nhiệt độ ^(b)	°C	QTKT.01/LAET	32	-
4	Áp suất ^(b)	hPa	QTKT.01/LAET	1.009,73	-
5	Metyl axetat ^(b)	mg/Nm ³	CEN/TS 13649:2014	KPH (LOD=0,25)	610 ⁽²⁾
6	Etyl axetat ^(b)	mg/Nm ³	CEN/TS 13649:2014	KPH (LOD=0,25)	1.400 ⁽²⁾
7	n-Butyl axetat ^(b)	mg/Nm ³	CEN/TS 13649:2014	KPH (LOD=0,25)	950 ⁽²⁾
8	n-Butanol ^(b)	mg/Nm ³	CEN/TS 13649:2014	KPH (LOD=0,5)	360 ⁽²⁾
9	n-Heptane ^(b)	mg/Nm ³	CEN/TS 13649:2014	KPH (LOD=0,25)	2.000 ⁽²⁾
10	Toluen ^(b)	mg/Nm ³	CEN/TS 13649:2014	KPH (LOD=0,25)	750 ⁽²⁾

Ghi chú:

- (b)- Thông số đã được Bộ Nông nghiệp và Môi trường công nhận (Số hiệu VIMCERTS 077);
- ⁽¹⁾QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, cột B: Kp=0,8 và Kv=1
- ⁽²⁾QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ
- KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
- Thông tin tên khách hàng và mẫu thử được ghi trên phiếu kết quả này theo yêu cầu khách hàng;
- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/tại thời điểm đo;
- Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh;
- Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Trung tâm Công nghệ Môi trường.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 08 năm 2025

Phụ trách kỹ thuật

Trưởng phòng PTN

Giám đốc



KS. Trần Thị Phương Linh

ThS. Phan Thị Hoài Trinh

TS. Nguyễn Như Hiên



Số PKQ: 07411/2025/PKQ	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Kí hiệu mẫu: 25.2703.KT1
---------------------------	---	-----------------------------

Tên khách hàng : CÔNG TY TNHH POUSUNG VIỆT NAM Ngày lấy mẫu : 05/08/2025
Địa chỉ : Khu Công nghiệp Bàu Xéo, Xã An Viễn, Tỉnh Đồng Nai Loại mẫu : Khí thải
Vị trí lấy mẫu : 25.2703.KT1: "DKT05: Ống thoát khí hệ thống xử lý
bụi và hơi dung môi từ công đoạn xịt sơn A10.10XS
X:1210796 Y:421157"

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	Giới hạn
				25.2703.KT1	
1	Lưu lượng ^(b)	Nm ³ /h	US EPA 02	1.559	-
2	Bụi tổng (PM) ^(b)	mg/Nm ³	US EPA 05	7,63	160 ⁽¹⁾
3	Nhiệt độ ^(b)	°C	QTKT.01/LAET	32	-
4	Áp suất ^(b)	hPa	QTKT.01/LAET	1.009,45	-
5	Metyl axetat ^(b)	mg/Nm ³	CEN/TS 13649:2014	KPH (LOD=0,25)	610 ⁽²⁾
6	Etyl axetat ^(b)	mg/Nm ³	CEN/TS 13649:2014	KPH (LOD=0,25)	1.400 ⁽²⁾
7	n-Butanol ^(b)	mg/Nm ³	CEN/TS 13649:2014	KPH (LOD=0,5)	360 ⁽²⁾
8	n-Heptane ^(b)	mg/Nm ³	CEN/TS 13649:2014	KPH (LOD=0,25)	2.000 ⁽²⁾
9	Toluen ^(b)	mg/Nm ³	CEN/TS 13649:2014	KPH (LOD=0,25)	750 ⁽²⁾
10	n-Butyl axetat ^(b)	mg/Nm ³	CEN/TS 13649:2014	KPH (LOD=0,25)	950 ⁽²⁾

Ghi chú:

- (b)- Thông số đã được Bộ Nông nghiệp và Môi trường công nhận (Số hiệu VIMCERTS 077);
- ⁽¹⁾QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, cột B: Kp=0,8 và Kv=1
- ⁽²⁾QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ
- KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
- Thông tin tên khách hàng và mẫu thử được ghi trên phiếu kết quả này theo yêu cầu khách hàng;
- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/tại thời điểm đo;
- Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh;
- Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Trung tâm Công nghệ Môi trường.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 08 năm 2025

Phụ trách kỹ thuật

Trưởng phòng PTN

Giám đốc



KS. Trần Thị Phương Linh

ThS. Phan Thị Hoài Trinh

TS. Nguyễn Như Hiền



Số PKQ: 07412/2025/PKQ	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Kí hiệu mẫu: 25.2703.KT2
---------------------------	---	-----------------------------

Tên khách hàng : CÔNG TY TNHH POU SUNG VIỆT NAM Ngày lấy mẫu : 05/08/2025
Địa chỉ : Khu Công nghiệp Bàu Xéo, Xã An Viễn, Tỉnh Đồng Nai Loại mẫu : Khí thải
Vị trí lấy mẫu : 25.2703.KT2: "DKT06: Ống thoát khí hệ thống xử lý
bụi và hơi dung môi từ công đoạn xịt sơn A10.12XS
X:1210788 Y:421176"

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	Giới hạn
				25.2703.KT2	
1	Lưu lượng ^(b)	Nm ³ /h	US EPA 02	2.033	-
2	Bụi tổng (PM) ^(b)	mg/Nm ³	US EPA 05	8,04	160 ⁽¹⁾
3	Nhiệt độ ^(b)	°C	QTKT.01/LAET	33	-
4	Áp suất ^(b)	hPa	QTKT.01/LAET	1.009,74	-
5	Metyl axetat ^(b)	mg/Nm ³	CEN/TS 13649:2014	KPH (LOD=0,25)	610 ⁽²⁾
6	Etyl axetat ^(b)	mg/Nm ³	CEN/TS 13649:2014	KPH (LOD=0,25)	1.400 ⁽²⁾
7	n-Butanol ^(b)	mg/Nm ³	CEN/TS 13649:2014	KPH (LOD=0,5)	360 ⁽²⁾
8	n-Heptane ^(b)	mg/Nm ³	CEN/TS 13649:2014	KPH (LOD=0,25)	2.000 ⁽²⁾
9	Toluen ^(b)	mg/Nm ³	CEN/TS 13649:2014	KPH (LOD=0,25)	750 ⁽²⁾
10	n-Butyl axetat ^(b)	mg/Nm ³	CEN/TS 13649:2014	KPH (LOD=0,25)	950 ⁽²⁾

Ghi chú:

- (b)- Thông số đã được Bộ Nông nghiệp và Môi trường công nhận (Số hiệu VIMCERTS 077);
- ⁽¹⁾QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, cột B: Kp=0,8 và Kv=1
- ⁽²⁾QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ
- KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
- Thông tin tên khách hàng và mẫu thử được ghi trên phiếu kết quả này theo yêu cầu khách hàng;
- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/tại thời điểm đo;
- Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh;
- Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Trung tâm Công nghệ Môi trường.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 08 năm 2025

Phụ trách kỹ thuật

KS. Trần Thị Phương Linh

Trưởng phòng PTN

ThS. Phan Thị Hoài Trinh

Giám đốc



TS. Nguyễn Như Hiên



Số PKQ: 07413/2025/PKQ	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Kí hiệu mẫu: 25.2703.KT3
---------------------------	---	-----------------------------

Tên khách hàng : CÔNG TY TNHH POU SUNG VIỆT NAM Ngày lấy mẫu : 05/08/2025
Địa chỉ : Khu Công nghiệp Bàu Xéo, Xã An Viễn, Tỉnh Đồng Nai Loại mẫu : Khí thải
Vị trí lấy mẫu : 25.2703.KT3: "DKT07: Ống thoát khí hệ thống xử lý
bụi và hơi dung môi từ công đoạn xịt sơn A10.13XS
X:1210788 Y:421176"

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	Giới hạn
				25.2703.KT3	
1	Lưu lượng ^(b)	Nm ³ /h	US EPA 02	1.947	-
2	Bụi tổng (PM) ^(b)	mg/Nm ³	US EPA 05	7,94	160 ⁽¹⁾
3	Nhiệt độ ^(b)	°C	QTKT.01/LAET	32	-
4	Áp suất ^(b)	hPa	QTKT.01/LAET	1.009,9	-
5	Metyl axetat ^(b)	mg/Nm ³	CEN/TS 13649:2014	KPH (LOD=0,25)	610 ⁽²⁾
6	Etyl axetat ^(b)	mg/Nm ³	CEN/TS 13649:2014	KPH (LOD=0,25)	1.400 ⁽²⁾
7	n-Butanol ^(b)	mg/Nm ³	CEN/TS 13649:2014	KPH (LOD=0,5)	360 ⁽²⁾
8	n-Heptane ^(b)	mg/Nm ³	CEN/TS 13649:2014	KPH (LOD=0,25)	2.000 ⁽²⁾
9	Toluen ^(b)	mg/Nm ³	CEN/TS 13649:2014	KPH (LOD=0,25)	750 ⁽²⁾
10	n-Butyl axetat ^(b)	mg/Nm ³	CEN/TS 13649:2014	KPH (LOD=0,25)	950 ⁽²⁾

Ghi chú:

- (b)- Thông số đã được Bộ Nông nghiệp và Môi trường công nhận (Số hiệu VIMCERTS 077);
- ⁽¹⁾QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, cột B: Kp=0,8 và Kv=1
- ⁽²⁾QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ
- KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
- Thông tin tên khách hàng và mẫu thử được ghi trên phiếu kết quả này theo yêu cầu khách hàng;
- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/tại thời điểm đo;
- Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh;
- Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Trung tâm Công nghệ Môi trường.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 08 năm 2025

Phụ trách kỹ thuật

KS. Trần Thị Phương Linh

Trưởng phòng PTN

ThS. Phan Thị Hoài Trinh

Giám đốc



TS. Nguyễn Như Hiến



Số PKQ: 07414/2025/PKQ	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Kí hiệu mẫu: 25.2703.KT4
---------------------------	---	-----------------------------

Tên khách hàng : CÔNG TY TNHH POU SUNG VIỆT NAM Ngày lấy mẫu : 05/08/2025
Địa chỉ : Khu Công nghiệp Bàu Xéo, Xã An Viễn, Tỉnh Đồng Nai Loại mẫu : Khí thải
Vị trí lấy mẫu : 25.2703.KT4: "DKT08: Ống thoát khí hệ thống xử lý
bụi và hơi dung môi từ công đoạn xịt sơn A10.14XS
X:1210788 Y:421176"

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	Giới hạn
				25.2703.KT4	
1	Lưu lượng ^(b)	Nm ³ /h	US EPA 02	1.637	-
2	Bụi tổng (PM) ^(b)	mg/Nm ³	US EPA 05	8,28	160 ⁽¹⁾
3	Nhiệt độ ^(b)	°C	QTKT.01/LAET	31	-
4	Áp suất ^(b)	hPa	QTKT.01/LAET	1.009,18	-
5	Metyl axetat ^(b)	mg/Nm ³	CEN/TS 13649:2014	KPH (LOD=0,25)	610 ⁽²⁾
6	Etyl axetat ^(b)	mg/Nm ³	CEN/TS 13649:2014	KPH (LOD=0,25)	1.400 ⁽²⁾
7	n-Butanol ^(b)	mg/Nm ³	CEN/TS 13649:2014	KPH (LOD=0,5)	360 ⁽²⁾
8	n-Heptane ^(b)	mg/Nm ³	CEN/TS 13649:2014	KPH (LOD=0,25)	2.000 ⁽²⁾
9	Toluen ^(b)	mg/Nm ³	CEN/TS 13649:2014	KPH (LOD=0,25)	750 ⁽²⁾
10	n-Butyl axetat ^(b)	mg/Nm ³	CEN/TS 13649:2014	KPH (LOD=0,25)	950 ⁽²⁾

Ghi chú:

- (b)- Thông số đã được Bộ Nông nghiệp và Môi trường công nhận (Số hiệu VIMCERTS 077);
- ⁽¹⁾QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, cột B: Kp=0,8 và Kv=1
- ⁽²⁾QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ
- KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
- Thông tin tên khách hàng và mẫu thử được ghi trên phiếu kết quả này theo yêu cầu khách hàng;
- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/tại thời điểm đo;
- Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh;
- Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Trung tâm Công nghệ Môi trường.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 08 năm 2025

Phụ trách kỹ thuật

KS. Trần Thị Phương Linh

Trưởng phòng PTN

ThS. Phan Thị Hoài Trinh

Giám đốc



TS. Nguyễn Như Hiền



Số PKQ: 07415/2025/PKQ	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Kí hiệu mẫu: 25.2703.KT5
---------------------------	---	-----------------------------

Tên khách hàng : CÔNG TY TNHH POU SUNG VIỆT NAM Ngày lấy mẫu : 05/08/2025
Địa chỉ : Khu Công nghiệp Bàu Xéo, Xã An Viễn, Tỉnh Đồng Nai Loại mẫu : Khí thải
Vị trí lấy mẫu : 25.2703.KT5: "DKT09: Ống thoát khí hệ thống xử lý
bụi và hơi dung môi từ công đoạn xịt sơn A10.15XS
X:1210788 Y:421176"

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	Giới hạn
				25.2703.KT5	
1	Lưu lượng ^(b)	Nm ³ /h	US EPA 02	1.959	-
2	Bụi tổng (PM) ^(b)	mg/Nm ³	US EPA 05	6,85	160 ⁽¹⁾
3	Nhiệt độ ^(b)	°C	QTKT.01/LAET	33	-
4	Áp suất ^(b)	hPa	QTKT.01/LAET	1.009,57	-
5	Metyl axetat ^(b)	mg/Nm ³	CEN/TS 13649:2014	KPH (LOD=0,25)	610 ⁽²⁾
6	Etyl axetat ^(b)	mg/Nm ³	CEN/TS 13649:2014	KPH (LOD=0,25)	1.400 ⁽²⁾
7	n-Butanol ^(b)	mg/Nm ³	CEN/TS 13649:2014	KPH (LOD=0,5)	360 ⁽²⁾
8	n-Heptane ^(b)	mg/Nm ³	CEN/TS 13649:2014	KPH (LOD=0,25)	2.000 ⁽²⁾
9	Toluen ^(b)	mg/Nm ³	CEN/TS 13649:2014	KPH (LOD=0,25)	750 ⁽²⁾
10	n-Butyl axetat ^(b)	mg/Nm ³	CEN/TS 13649:2014	KPH (LOD=0,25)	950 ⁽²⁾

Ghi chú:

- (b)- Thông số đã được Bộ Nông nghiệp và Môi trường công nhận (Số hiệu VIMCERTS 077);
- ⁽¹⁾QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, cột B: Kp=0,8 và Kv=1
- ⁽²⁾QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ
- KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
- Thông tin tên khách hàng và mẫu thử được ghi trên phiếu kết quả này theo yêu cầu khách hàng;
- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/tại thời điểm đo;
- Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh;
- Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Trung tâm Công nghệ Môi trường.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 08 năm 2025

Phụ trách kỹ thuật

KS. Trần Thị Phương Linh

Trưởng phòng PTN

ThS. Phan Thị Hoài Trinh

Giám đốc



TS. Nguyễn Như Hiền



Số PKQ: 07416/2025/PKQ	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Kí hiệu mẫu: 25.2703.KT6
---------------------------	---	-----------------------------

Tên khách hàng : CÔNG TY TNHH POUSUNG VIỆT NAM Ngày lấy mẫu : 05/08/2025
Địa chỉ : Khu Công nghiệp Bàu Xéo, Xã An Viễn, Tỉnh Đồng Nai Loại mẫu : Khí thải
Vị trí lấy mẫu : 25.2703.KT6: "DKT10: Ống thoát khí hệ thống xử lý
bụi và hơi dung môi từ công đoạn xịt sơn A10.16XS
X:1210788 Y:421176"

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	Giới hạn
				25.2703.KT6	
1	Lưu lượng ^(b)	Nm ³ /h	US EPA 02	2.022	-
2	Bụi tổng (PM) ^(b)	mg/Nm ³	US EPA 05	7,03	160 ⁽¹⁾
3	Nhiệt độ ^(b)	°C	QTKT.01/LAET	32	-
4	Áp suất ^(b)	hPa	QTKT.01/LAET	1.009,61	-
5	Metyl axetat ^(b)	mg/Nm ³	CEN/TS 13649:2014	KPH (LOD=0,25)	610 ⁽²⁾
6	Etyl axetat ^(b)	mg/Nm ³	CEN/TS 13649:2014	KPH (LOD=0,25)	1.400 ⁽²⁾
7	n-Butanol ^(b)	mg/Nm ³	CEN/TS 13649:2014	KPH (LOD=0,5)	360 ⁽²⁾
8	n-Heptane ^(b)	mg/Nm ³	CEN/TS 13649:2014	KPH (LOD=0,25)	2.000 ⁽²⁾
9	Toluen ^(b)	mg/Nm ³	CEN/TS 13649:2014	KPH (LOD=0,25)	750 ⁽²⁾
10	n-Butyl axetat ^(b)	mg/Nm ³	CEN/TS 13649:2014	KPH (LOD=0,25)	950 ⁽²⁾

Ghi chú:

- (b)- Thông số đã được Bộ Nông nghiệp và Môi trường công nhận (Số hiệu VIMCERTS 077);
- ⁽¹⁾QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, cột B: Kp=0,8 và Kv=1
- ⁽²⁾QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ
- KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
- Thông tin tên khách hàng và mẫu thử được ghi trên phiếu kết quả này theo yêu cầu khách hàng;
- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/tại thời điểm đo;
- Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh;
- Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Trung tâm Công nghệ Môi trường.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 08 năm 2025

Phụ trách kỹ thuật

KS. Trần Thị Phương Linh

Trưởng phòng PTN

ThS. Phan Thị Hoài Trinh

Giám đốc



TS. Nguyễn Như Hiên



Số PKQ: 07325/2025/PKQ	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Kí hiệu mẫu: 25.2655.KT2
---------------------------	---	-----------------------------

Tên khách hàng : **CÔNG TY TNHH POU SUNG VIỆT NAM** Ngày lấy mẫu : 31/07/2025
Địa chỉ : Khu Công nghiệp Bàu Xéo, Xã An Viễn, Tỉnh Đồng Nai Loại mẫu : Khí thải
Vị trí lấy mẫu : 25.2655.KT2: "DKT13: Ống thoát khí hệ thống xử lý
bụi và hơi dung môi từ công đoạn xịt sơn A26.1XS
X: 1210519 Y: 421386"

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	Giới hạn
				25.2655.KT2	
1	Lưu lượng ^(b)	Nm ³ /h	US EPA 02	9.735	-
2	Bụi tổng (PM) ^(b)	mg/Nm ³	US EPA 05	7,18	160 ⁽¹⁾
3	Nhiệt độ ^(b)	°C	QTKT.01/LAET	34	-
4	Áp suất ^(b)	hPa	QTKT.01/LAET	1.009,75	-
5	Metyl axetat ^(b)	mg/Nm ³	CEN/TS 13649:2014	KPH (LOD=0,25)	610 ⁽²⁾
6	Etyl axetat ^(b)	mg/Nm ³	CEN/TS 13649:2014	KPH (LOD=0,25)	1.400 ⁽²⁾
7	n-Butyl axetat ^(b)	mg/Nm ³	CEN/TS 13649:2014	KPH (LOD=0,25)	950 ⁽²⁾
8	n-Butanol ^(b)	mg/Nm ³	CEN/TS 13649:2014	KPH (LOD=0,5)	360 ⁽²⁾
9	n-Heptane ^(b)	mg/Nm ³	CEN/TS 13649:2014	KPH (LOD=0,25)	2.000 ⁽²⁾
10	Toluen ^(b)	mg/Nm ³	CEN/TS 13649:2014	0,295	750 ⁽²⁾

Ghi chú:

- (b)- Thông số đã được Bộ Nông nghiệp và Môi trường công nhận (Số hiệu VIMCERTS 077);
- ⁽¹⁾QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, cột B: Kp=0,8 và Kv=1
- ⁽²⁾QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ
- KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
- Thông tin tên khách hàng và mẫu thử được ghi trên phiếu kết quả này theo yêu cầu khách hàng;
- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/tại thời điểm đo;
- Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh;
- Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Trung tâm Công nghệ Môi trường.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 08 năm 2025

Phụ trách kỹ thuật

Trưởng phòng PTN

Giám đốc



KS. Trần Thị Phương Linh

ThS. Phan Thị Hoài Trinh

TS. Nguyễn Như Hiên



Số PKQ: 07384/2025/PKQ	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Kí hiệu mẫu: 25.2710.KT1
---------------------------	---	-----------------------------

Tên khách hàng : **CÔNG TY TNHH POU SUNG VIỆT NAM** Ngày lấy mẫu : 06/08/2025
Địa chỉ : Khu Công nghiệp Bàu Xéo, Xã An Viễn, Tỉnh Đồng Nai Loại mẫu : Khí thải
Vị trí lấy mẫu : 25.2710.KT1: "DKT14: Ống thoát khí hệ thống xử lý
bụi và hơi dung môi từ công đoạn nhúng sơn khuôn dao
A9.1XS X:1210911 Y:421112"

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	Giới hạn
				25.2710.KT1	
1	Lưu lượng ^(b)	Nm ³ /h	US EPA 02	5.759	-
2	Bụi tổng (PM) ^(b)	mg/Nm ³	US EPA 05	7,28	160 ⁽¹⁾
3	Nhiệt độ ^(b)	°C	QTKT.01/LAET	33	-
4	Áp suất ^(b)	hPA	QTKT.01/LAET	1.009,81	-
5	Metyl axetat ^(b)	mg/Nm ³	CEN/TS 13649:2014	KPH (LOD=0,25)	610 ⁽²⁾
6	Etyl axetat ^(b)	mg/Nm ³	CEN/TS 13649:2014	KPH (LOD=0,25)	1.400 ⁽²⁾
7	n-Butyl axetat ^(b)	mg/Nm ³	CEN/TS 13649:2014	KPH (LOD=0,25)	950 ⁽²⁾
8	n-Butanol ^(b)	mg/Nm ³	CEN/TS 13649:2014	KPH (LOD=0,5)	360 ⁽²⁾
9	n-Heptane ^(b)	mg/Nm ³	CEN/TS 13649:2014	KPH (LOD=0,25)	2.000 ⁽²⁾
10	Toluen ^(b)	mg/Nm ³	CEN/TS 13649:2014	KPH (LOD=0,25)	750 ⁽²⁾

Ghi chú:

- (b)- Thông số đã được Bộ Nông nghiệp và Môi trường công nhận (Số hiệu VIMCERTS 077);
- ⁽¹⁾QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, cột B: Kp=0,8 và Kv=1
- ⁽²⁾QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ
- KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
- Thông tin tên khách hàng và mẫu thử được ghi trên phiếu kết quả này theo yêu cầu khách hàng;
- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/tại thời điểm đo;
- Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh;
- Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Trung tâm Công nghệ Môi trường.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 08 năm 2025

Phụ trách kỹ thuật

Trưởng phòng PTN

Giám đốc



KS. Trần Thị Phương Linh

ThS. Phan Thị Hoài Trinh

TS. Nguyễn Như Hiền



Số PKQ: 07385/2025/PKQ	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Kí hiệu mẫu: 25.2710.KT2
---------------------------	---	-----------------------------

Tên khách hàng : CÔNG TY TNHH POU SUNG VIỆT NAM Ngày lấy mẫu : 06/08/2025
Địa chỉ : Khu Công nghiệp Bàu Xéo, Xã An Viễn, Tỉnh Đồng Nai Loại mẫu : Khí thải
Vị trí lấy mẫu : 25.2710.KT2: "DKT15: Ống thoát khí hệ thống xử lý
bụi và hơi dung môi từ công đoạn xịt sơn khuôn đế
A9.2XS X:1210973 Y:421143"

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	Giới hạn
				25.2710.KT2	
1	Lưu lượng ^(b)	Nm ³ /h	US EPA 02	7.863	-
2	Bụi tổng (PM) ^(b)	mg/Nm ³	US EPA 05	9,63	160 ⁽¹⁾
3	Nhiệt độ ^(b)	°C	QTKT.01/LAET	33	-
4	Áp suất ^(b)	hPA	QTKT.01/LAET	1.009,87	-
5	Metyl axetat ^(b)	mg/Nm ³	CEN/TS 13649:2014	KPH (LOD=0,25)	610 ⁽²⁾
6	Etyl axetat ^(b)	mg/Nm ³	CEN/TS 13649:2014	0,294	1.400 ⁽²⁾
7	n-Butyl axetat ^(b)	mg/Nm ³	CEN/TS 13649:2014	KPH (LOD=0,25)	950 ⁽²⁾
8	n-Butanol ^(b)	mg/Nm ³	CEN/TS 13649:2014	KPH (LOD=0,5)	360 ⁽²⁾
9	n-Heptane ^(b)	mg/Nm ³	CEN/TS 13649:2014	KPH (LOD=0,25)	2.000 ⁽²⁾
10	Toluen ^(b)	mg/Nm ³	CEN/TS 13649:2014	0,794	750 ⁽²⁾

Ghi chú:

- (b)- Thông số đã được Bộ Nông nghiệp và Môi trường công nhận (Số hiệu VIMCERTS 077);
- ⁽¹⁾QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, cột B: Kp=0,8 và Kv=1
- ⁽²⁾QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ
- KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
- Thông tin tên khách hàng và mẫu thử được ghi trên phiếu kết quả này theo yêu cầu khách hàng;
- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/tại thời điểm đo;
- Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh;
- Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Trung tâm Công nghệ Môi trường.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 08 năm 2025

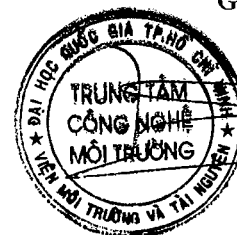
Phụ trách kỹ thuật

Trưởng phòng PTN

Giám đốc

KS. Trần Thị Phương Linh

ThS. Phan Thị Hoài Trinh



TS. Nguyễn Như Hiền

CÔNG TY CP KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN QCVN VIỆT NAM
TRUNG TÂM PHÂN TÍCH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG VIỆT NAM

PHIẾU KẾT QUẢ
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG

☎ 0911 485 839

☎ 0816 742 738

Mã ĐH: 25.1357

Mã QQ: 280825/MT_991-2

🌐 qcvn.com.vn

✉ info@qcvn.com.vn

📍 Số 67/2/8 Đường số 5, phường Gò Vấp, TP. HCM



Đơn vị yêu cầu: CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN POU SUNG VIỆT NAM

Địa điểm lấy mẫu: CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN POU SUNG VIỆT NAM

Khu Công nghiệp Bàu Xéo, Xã An Viễn, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

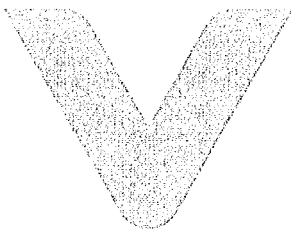
Loại mẫu: 1. Khí thải 01 mẫu

Mã số mẫu: 280825KT716

Ngày lấy mẫu: 28/08/2025 Ngày phân tích: 29/08/2025 - 08/09/2025

Ngày trả kết quả: 09/09/2025

Kết quả: Xem trang 02



TRƯỞNG PHÒNG THÍ NGHIỆM

NGUYỄN THỊ QUỲNH VÂN

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT
TIÊU CHUẨN QCVN VIỆT NAM



Giám đốc: NGUYỄN ĐÌNH LÊ ĐẠI

1. Kết quả đo đạc và thử nghiệm có giá trị tại thời điểm đo và trên mẫu thử.
2. ⁽¹⁾, Chỉ tiêu được công nhận ISO 17025:2017; ⁽²⁾, Chỉ tiêu được công nhận VIMCERTS 197; ⁽³⁾, Chỉ tiêu tham khảo;
3. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm.

PHIẾU KẾT QUẢ

Chất lượng khí thải

Địa điểm lấy mẫu: CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN POU SUNG VIET NAM
Khu Công nghiệp Bàu Xéo, Xã An Viễn, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Ngày lấy mẫu: 28/08/2025 Ngày phân tích: 29/08/2025 - 08/09/2025

Ngày trả kết quả: 09/09/2025

Thông tin mẫu:

TT	MÃ SỐ	VỊ TRÍ LẤY MẪU	TỌA ĐỘ
1	280825KT716	DKT16: Ống thải từ HTXL bụi từ công đoạn cắt liệu kim loại bằng máy Laser - A9.7YM	X: 1210905; Y: 421130

Kết quả:

TT	CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 19:2009/ BTNMT
				KT716	C _{max} - Cột B
1	Nhiệt độ ⁽²⁾	°C	PP/HT/KT001/QT01	32,0	07448-C.T.C.P G TY HÃN TIÊU CHUẨN VN NAM HỒ CHÍ MINH
2	Áp suất ⁽²⁾	mmHg	PP/HT/KT005/QT01	758	
		mmH ₂ O	PP/HT/KT005/QT01	-3,0	
3	Lưu lượng ⁽²⁾	m ³ /h	US.EPA Method 2	3.516	-
4	Bụi tổng ⁽²⁾	mg/Nm ³	US EPA Method 5	88,2	160

Ghi chú: (-): Không quy định; (--): Không đo đạc thử nghiệm; KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện.
- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ.
- $C_{max} = C \times K_p \times K_v$; Trong đó $K_p = 0,8$; $K_v = 1,0$.

1. Kết quả đo đạc và thử nghiệm có giá trị tại thời điểm đo và trên mẫu thử.
2. ⁽¹⁾. Chỉ tiêu được công nhận ISO 17025:2017; ⁽²⁾. Chỉ tiêu được công nhận VIMCERTS 197; ⁽³⁾. Chỉ tiêu tham khảo;
3. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm.

CÔNG TY CP KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN QCVN VIỆT NAM
TRUNG TÂM PHÂN TÍCH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG VIỆT NAM

0911 485 839

0816 742 738

qcvn.com.vn

info@qcvn.com.vn

Số 67/2/8 Đường số 5, phường Gò Vấp, TP. HCM

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG

Mã ĐH: 25.1215

Mã KQ: 280725/MT_896-5



Đơn vị yêu cầu: CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN POU SUNG VIỆT NAM

Địa điểm lấy mẫu: CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN POU SUNG VIỆT NAM

Khu Công nghiệp Bàu Xéo, Xã An Viễn, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Loại mẫu: 1. Khí thải 03 mẫu

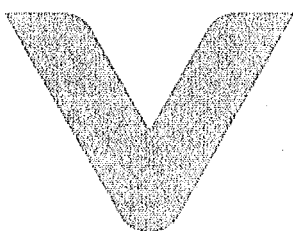
Mã số mẫu: 280725KT681-KT683

Ngày lấy mẫu: 01/08/2025

Ngày phân tích: 01/08/2025 – 11/08/2025

Ngày trả kết quả: 12/08/2025

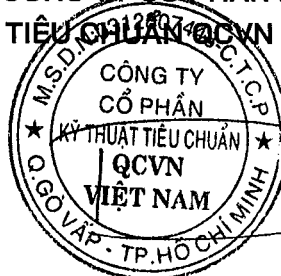
Kết quả: Xem trang 02



TRƯỞNG PHÒNG THÍ NGHIỆM

NGUYỄN THỊ QUỲNH VÂN

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT
TIÊU CHUẨN QCVN VIỆT NAM



Giám đốc: NGUYỄN ĐÌNH LÊ ĐẠI

- Kết quả đo đạc và thử nghiệm có giá trị tại thời điểm đo và trên mẫu thử.
- ⁽¹⁾, Chỉ tiêu được công nhận ISO 17025:2017; ⁽²⁾, Chỉ tiêu được công nhận VIMCERTS 197; ⁽³⁾, Chỉ tiêu tham khảo;
- Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm.

PHIẾU KẾT QUẢ

Chất lượng khí thải

Địa điểm lấy mẫu: CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN POU SUNG VIỆT NAM

Khu Công nghiệp Bàu Xéo, Xã An Viễn, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Ngày lấy mẫu: 01/08/2025

Ngày phân tích: 01/08/2025 – 11/08/2025

Ngày trả kết quả: 12/08/2025

Thông tin mẫu:

STT	MÃ SỐ	VỊ TRÍ LẤY MẪU	TỌA ĐỘ
1	280725KT681	DKT17: Ống thải từ HTXL bụi từ công đoạn trộn liệu - J1.1HB	X: 121118; Y: 421121
2	280725KT682	DKT18: Ống thải từ HTXL bụi từ công đoạn trộn liệu - J1.2HB	X: 121118; Y: 421121
3	280725KT683	DKT19: Ống thải từ HTXL bụi từ công đoạn trộn liệu - J1.3HB	X: 121118; Y: 421121

Kết quả:

Bảng 01:

TT	CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ			QCVN 19:2009/BTNMT C _{max} - Cột B
				KT681	KT682	KT683	
1	Nhiệt độ ⁽²⁾	°C	PP/HT/KT001/QT01	33,0	33,0	33,0	-
2	Áp suất ⁽²⁾	mmHg	PP/HT/KT005/QT01	750	749	752	-
		mmH ₂ O	PP/HT/KT005/QT01	25	1,2	0,6	-
3	Lưu lượng ⁽²⁾	m ³ /h	US.EPA Method 2	8.092	5.129	5.493	-
4	Bụi tổng ⁽²⁾	mg/Nm ³	US EPA Method 5	14,5	99,3	10,9	160

Ghi chú: (-): Không quy định; (--): Không đo đặc thử nghiệm; KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện.

- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ.

- $C_{max} = C \times K_p \times K_v$; Trong đó $K_p = 0,8$; $K_v = 1,0$.

1. Kết quả đo đặc và thử nghiệm có giá trị tại thời điểm đo và trên mẫu thử.

2. ⁽¹⁾, Chỉ tiêu được công nhận ISO 17025:2017; ⁽²⁾, Chỉ tiêu được công nhận VIMCERTS 197; ⁽³⁾, Chỉ tiêu tham khảo;

3. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm.

CÔNG TY CP KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN QCVN VIỆT NAM
TRUNG TÂM PHÂN TÍCH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG VIỆT NAM

PHIẾU KẾT QUẢ
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG

0911 485 839

0816 742 738

qcvn.com.vn

info@qcvn.com.vn

Số 67/2/8 Đường số 5, phường Gò Vấp, TP. HCM

Mã ĐH: 25.1357

Mã KQ: 280825/MT_991-1



Đơn vị yêu cầu: CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN POU SUNG VIỆT NAM

Địa điểm lấy mẫu: CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN POU SUNG VIỆT NAM

Khu Công nghiệp Bàu Xéo, Xã An Viễn, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Loại mẫu: 1. Khí thải 01 mẫu

Mã số mẫu: 280825KT715

Ngày lấy mẫu: 28/08/2025

Ngày phân tích: 29/08/2025 - 08/09/2025

Ngày trả kết quả: 09/09/2025

Kết quả: Xem trang 02



TRƯỞNG PHÒNG THÍ NGHIỆM

NGUYỄN THỊ QUỲNH VÂN

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT
TIÊU CHUẨN QCVN VIỆT NAM



Giám đốc: NGUYỄN ĐÌNH LÊ ĐẠI

1. Kết quả đo đạc và thử nghiệm có giá trị tại thời điểm đo và trên mẫu thử.
2. ⁽¹⁾. Chỉ tiêu được công nhận ISO 17025:2017; ⁽²⁾. Chỉ tiêu được công nhận VIMCERTS 197; ⁽³⁾. Chỉ tiêu tham khảo;
3. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm.

PHIẾU KẾT QUẢ

Chất lượng khí thải

Địa điểm lấy mẫu: CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN POU SUNG VIỆT NAM
Khu Công nghiệp Bàu Xéo, Xã An Viễn, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Ngày lấy mẫu: 28/08/2025 Ngày phân tích: 29/08/2025 - 08/09/2025

Ngày trả kết quả: 09/09/2025

Thông tin mẫu:



TT	MÃ SỐ	VỊ TRÍ LẤY MẪU	TỌA ĐỘ
1	280825KT715	DKT20: Ống thải từ HTXL bụi từ công đoạn trộn liệu - J1.4HB	X:1211118; Y:421121

Kết quả:

TT	CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 19:2009/ BTNMT Cột B
				KT715	
1	Nhiệt độ ⁽²⁾	°C	PP/HT/KT001/QT01	34,0	-
2	Áp suất ⁽²⁾	mmHg	PP/HT/KT005/QT01	760	-
		mmH ₂ O	PP/HT/KT005/QT01	30	-
3	Lưu lượng ⁽²⁾	m ³ /h	US.EPA Method 2	5.592	-
4	Bụi tổng ⁽²⁾	mg/Nm ³	US EPA Method 5	19,4	160

Ghi chú: (-): Không quy định; (--): Không đo đặc thử nghiệm; KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện.
- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ.
- $C_{max} = C \times K_p \times K_v$; Trong đó $K_p = 0,8$; $K_v = 1,0$.

1. Kết quả đo đặc và thử nghiệm có giá trị tại thời điểm đo và trên mẫu thử.
2. ⁽¹⁾. Chỉ tiêu được công nhận ISO 17025:2017; ⁽²⁾. Chỉ tiêu được công nhận VIMCERTS 197; ⁽³⁾. Chỉ tiêu tham khảo;
3. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm.

CÔNG TY CP KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN QCVN VIỆT NAM
TRUNG TÂM PHÂN TÍCH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG VIỆT NAM

PHIẾU KẾT QUẢ
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG

☎ 0911 485 839 ☎ 0816 742 738
🌐 qcvn.com.vn ✉ info@qcvn.com.vn
📍 Số 67/2/8 Đường số 5, phường Gò Vấp, TP. HCM

Mã ĐH: 25.1215 Mã KQ: 280725/MT_896-4



Đơn vị yêu cầu: CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN POU SUNG VIỆT NAM

Địa điểm lấy mẫu: CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN POU SUNG VIỆT NAM

Khu Công nghiệp Bàu Xéo, Xã An Viễn, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

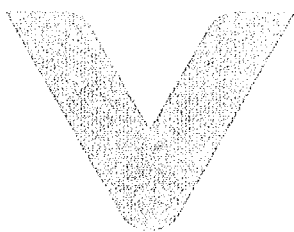
Loại mẫu: 1. Khí thải 02 mẫu

Mã số mẫu: 280725KT679-KT680

Ngày lấy mẫu: 28/07/2025 Ngày phân tích: 29/07/2025 – 11/08/2025

Ngày trả kết quả: 12/08/2025

Kết quả: Xem trang 02



TRƯỞNG PHÒNG THÍ NGHIỆM

NGUYỄN THỊ QUỲNH VÂN

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT
TIÊU CHUẨN QCVN VIỆT NAM



Giám đốc: NGUYỄN ĐÌNH LÊ ĐẠI

1. Kết quả đo đạc và thử nghiệm có giá trị tại thời điểm đo và trên mẫu thử.
2. ⁽¹⁾. Chỉ tiêu được công nhận ISO 17025:2017; ⁽²⁾. Chỉ tiêu được công nhận VIMCerts 197; ⁽³⁾. Chỉ tiêu tham khảo;
3. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm.

PHIẾU KẾT QUẢ

Chất lượng khí thải

Địa điểm lấy mẫu: CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN POU SUNG VIỆT NAM

Khu Công nghiệp Bàu Xéo, Xã An Viễn, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Ngày lấy mẫu: 28/07/2025

Ngày phân tích: 29/07/2025 – 11/08/2025

Ngày trả kết quả: 12/08/2025

Thông tin mẫu:

STT	MÃ SỐ	VỊ TRÍ LẤY MẪU	TỌA ĐỘ
1	280725KT679	DKT21: Ống thải từ HTXL bụi từ công đoạn mài đế - J2.1HB	X: 1211137; Y: 420945
2	280725KT680	DKT22: Ống thải từ HTXL bụi từ công đoạn mài đế - J2.2HB	X: 1211137; Y: 420945

Kết quả:

Bảng 04:

TT	CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ		QCVN 19:2009/ BTNM C _{max} IẢN B U CHUẨN N NAM HỒ CHÍ MINH
				KT679	KT680	
1	Nhiệt độ ⁽²⁾	°C	PP/HT/KT001/QT01	31,0	35,0	-
2	Áp suất ⁽²⁾	mmHg	PP/HT/KT005/QT01	755	751	-
		mmH ₂ O	PP/HT/KT005/QT01	-1,0	-1,0	-
3	Lưu lượng ⁽²⁾	m ³ /h	US.EPA Method 2	13.678	4.538	-
4	Bụi tổng ⁽²⁾	mg/Nm ³	US EPA Method 5	6,15	6,06	160

Ghi chú: (-): Không quy định; (--): Không đo đạc thử nghiệm; KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện.

- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ.

- $C_{max} = C \times K_p \times K_v$; Trong đó $K_p = 0,8$; $K_v = 1,0$.

1. Kết quả đo đạc và thử nghiệm có giá trị tại thời điểm đo và trên mẫu thử.

2. ⁽¹⁾. Chỉ tiêu được công nhận ISO 17025:2017; ⁽²⁾. Chỉ tiêu được công nhận VIMCERTS 197; ⁽³⁾. Chỉ tiêu tham khảo;

3. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm.



Số PKQ: 07301/2025/PKQ	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Kí hiệu mẫu: 25.2621.KT7
---------------------------	---	-----------------------------

Tên khách hàng : CÔNG TY TNHH POU SUNG VIỆT NAM Ngày lấy mẫu : 29/07/2025
Địa chỉ : Khu Công nghiệp Bàu Xéo, Xã An Viễn, Tỉnh Đồng Nai Loại mẫu : Khí thải
Vị trí lấy mẫu : 25.2621.KT7: "DKT23: Ống thoát khí hệ thống xử lý
bụi và hơi dung môi từ công đoạn xịt sơn J3.1XS
X: 1211199 Y: 421022"

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	Giới hạn
				25.2621.KT7	
1	Lưu lượng ^(b)	Nm ³ /h	US EPA 02	1.653	-
2	Bụi tổng (PM) ^(b)	mg/Nm ³	US EPA 05	8,02	160 ⁽¹⁾
3	Nhiệt độ ^(b)	°C	QTKT.01/LAET	32	-
4	Áp suất ^(b)	hPa	QTKT.01/LAET	1.009,66	-
5	Metyl axetat ^(b)	mg/Nm ³	CEN/TS 13649:2014	KPH (LOD=0,25)	610 ⁽²⁾
6	Etyl axetat ^(b)	mg/Nm ³	CEN/TS 13649:2014	KPH (LOD=0,25)	1.400 ⁽²⁾
7	n-Butyl axetat ^(b)	mg/Nm ³	CEN/TS 13649:2014	KPH (LOD=0,25)	950 ⁽²⁾
8	n-Butanol ^(b)	mg/Nm ³	CEN/TS 13649:2014	KPH (LOD=0,5)	360 ⁽²⁾
9	n-Heptane ^(b)	mg/Nm ³	CEN/TS 13649:2014	KPH (LOD=0,25)	2.000 ⁽²⁾
10	Toluen ^(b)	mg/Nm ³	CEN/TS 13649:2014	KPH (LOD=0,25)	750 ⁽²⁾

Ghi chú:

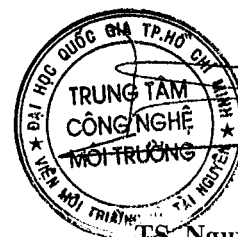
1. (b)- Thông số đã được Bộ Nông nghiệp và Môi trường công nhận (Số hiệu VIMCERTS 077);
2. ⁽¹⁾QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, cột B: Kp=0,8 và Kv=1
3. ⁽²⁾QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ
4. KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
5. Thông tin tên khách hàng và mẫu thử được ghi trên phiếu kết quả này theo yêu cầu khách hàng;
6. Các kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/tại thời điểm đo;
7. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh;
8. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Trung tâm Công nghệ Môi trường.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 08 năm 2025

Phụ trách kỹ thuật

Trưởng phòng PTN

Giám đốc



KS. Trần Thị Phương Linh

ThS. Phan Thị Hoài Trinh

TS. Nguyễn Như Hiền



Số PKQ: 07314/2025/PKQ	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Kí hiệu mẫu: 25.2648.KT1
---------------------------	---	-----------------------------

Tên khách hàng : CÔNG TY TNHH POU SUNG VIỆT NAM Ngày lấy mẫu : 30/07/2025
Địa chỉ : Khu Công nghiệp Bàu Xéo, Xã An Viễn, Tỉnh Đồng Nai Loại mẫu : Khí thải
Vị trí lấy mẫu : 25.2648.KT1: "DKT24: Ống thoát khí hệ thống xử lý
bụi và hơi dung môi từ công đoạn xịt sơn J3.2XS
X:1211199 Y: 421022"

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	Giới hạn
				25.2648.KT1	
1	Lưu lượng ^(b)	Nm ³ /h	US EPA 02	2.515	-
2	Bụi tổng (PM) ^(b)	mg/Nm ³	US EPA 05	7,9	160 ⁽¹⁾
3	Nhiệt độ ^(b)	°C	QTKT.01/LAET	31	-
4	Áp suất ^(b)	hPa	QTKT.01/LAET	1.010,37	-
5	Metyl axetat ^(b)	mg/Nm ³	CEN/TS 13649:2014	KPH (LOD=0,25)	610 ⁽²⁾
6	Etyl axetat ^(b)	mg/Nm ³	CEN/TS 13649:2014	0,356	1.400 ⁽²⁾
7	n-Butyl axetat ^(b)	mg/Nm ³	CEN/TS 13649:2014	KPH (LOD=0,25)	950 ⁽²⁾
8	n-Butanol ^(b)	mg/Nm ³	CEN/TS 13649:2014	KPH (LOD=0,5)	360 ⁽²⁾
9	n-Heptane ^(b)	mg/Nm ³	CEN/TS 13649:2014	KPH (LOD=0,25)	2.000 ⁽²⁾
10	Toluen ^(b)	mg/Nm ³	CEN/TS 13649:2014	KPH (LOD=0,25)	750 ⁽²⁾

Ghi chú:

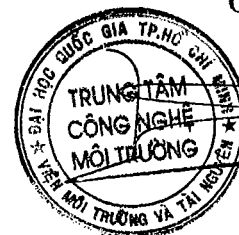
- (b)- Thông số đã được Bộ Nông nghiệp và Môi trường công nhận (Số hiệu VIMCERTS 077);
- ⁽¹⁾QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, cột B: Kp=0,8 và Kv=1
- ⁽²⁾QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ
- KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
- Thông tin tên khách hàng và mẫu thử được ghi trên phiếu kết quả này theo yêu cầu khách hàng;
- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/tại thời điểm đo;
- Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh;
- Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Trung tâm Công nghệ Môi trường.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 08 năm 2025

Phụ trách kỹ thuật

Trưởng phòng PTN

Giám đốc



KS. Trần Thị Phương Linh

ThS. Phan Thị Hoài Trinh

TS. Nguyễn Như Hiền



Số PKQ: 07315/2025/PKQ	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Kí hiệu mẫu: 25.2648.KT2
---------------------------	---	-----------------------------

Tên khách hàng : CÔNG TY TNHH POU SUNG VIỆT NAM Ngày lấy mẫu : 30/07/2025
Địa chỉ : Khu Công nghiệp Bàu Xéo, Xã An Viễn, Tỉnh Đồng Nai Loại mẫu : Khí thải
Vị trí lấy mẫu : 25.2648.KT2: "DKT25: Ống thoát khí hệ thống xử lý
bụi và hơi dung môi từ công đoạn xịt sơn J3.3XS
X:1211199 Y: 421022"

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	Giới hạn
				25.2648.KT2	
1	Lưu lượng ^(b)	Nm ³ /h	US EPA 02	2.662	-
2	Bụi tổng (PM) ^(b)	mg/Nm ³	US EPA 05	8,1	160 ⁽¹⁾
3	Nhiệt độ ^(b)	°C	QTKT.01/LAET	31	-
4	Áp suất ^(b)	hPa	QTKT.01/LAET	1.010,27	-
5	Metyl axetat ^(b)	mg/Nm ³	CEN/TS 13649:2014	KPH (LOD=0,25)	610 ⁽²⁾
6	Etyl axetat ^(b)	mg/Nm ³	CEN/TS 13649:2014	KPH (LOD=0,25)	1.400 ⁽²⁾
7	n-Butyl axetat ^(b)	mg/Nm ³	CEN/TS 13649:2014	KPH (LOD=0,25)	950 ⁽²⁾
8	n-Butanol ^(b)	mg/Nm ³	CEN/TS 13649:2014	KPH (LOD=0,5)	360 ⁽²⁾
9	n-Heptane ^(b)	mg/Nm ³	CEN/TS 13649:2014	KPH (LOD=0,25)	2.000 ⁽²⁾
10	Toluen ^(b)	mg/Nm ³	CEN/TS 13649:2014	KPH (LOD=0,25)	750 ⁽²⁾

Ghi chú:

- (b)- Thông số đã được Bộ Nông nghiệp và Môi trường công nhận (Số hiệu VIMCERTS 077);
- ⁽¹⁾QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, cột B: Kp=0,8 và Kv=1
- ⁽²⁾QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ
- KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
- Thông tin tên khách hàng và mẫu thử được ghi trên phiếu kết quả này theo yêu cầu khách hàng;
- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/tại thời điểm đo;
- Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh;
- Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Trung tâm Công nghệ Môi trường.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 08 năm 2025

Phụ trách kỹ thuật

Trưởng phòng PTN

Giám đốc



KS. Trần Thị Phương Linh

ThS. Phan Thị Hoài Trinh

TS. Nguyễn Như Hiền



Số PKQ: 07316/2025/PKQ	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Kí hiệu mẫu: 25.2648.KT3
---------------------------	---	-----------------------------

Tên khách hàng : CÔNG TY TNHH POU SUNG VIỆT NAM Ngày lấy mẫu : 30/07/2025
Địa chỉ : Khu Công nghiệp Bàu Xéo, Xã An Viễn, Tỉnh Đồng Nai Loại mẫu : Khí thải
Vị trí lấy mẫu : 25.2648.KT3: "DKT26: Ống thoát khí hệ thống xử lý
bụi và hơi dung môi từ công đoạn xịt sơn J3.4XS
X:1211199 Y: 421022"

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	Giới hạn
				25.2648.KT3	
1	Lưu lượng ^(b)	Nm ³ /h	US EPA 02	2.695	-
2	Bụi tổng (PM) ^(b)	mg/Nm ³	US EPA 05	8,3	160 ⁽¹⁾
3	Nhiệt độ ^(b)	°C	QTKT.01/LAET	31	-
4	Áp suất ^(b)	hPa	QTKT.01/LAET	1.009,94	-
5	Metyl axetat ^(b)	mg/Nm ³	CEN/TS 13649:2014	KPH (LOD=0,25)	610 ⁽²⁾
6	Etyl axetat ^(b)	mg/Nm ³	CEN/TS 13649:2014	KPH (LOD=0,25)	1.400 ⁽²⁾
7	n-Butyl axetat ^(b)	mg/Nm ³	CEN/TS 13649:2014	0,698	950 ⁽²⁾
8	n-Butanol ^(b)	mg/Nm ³	CEN/TS 13649:2014	KPH (LOD=0,5)	360 ⁽²⁾
9	n-Heptane ^(b)	mg/Nm ³	CEN/TS 13649:2014	KPH (LOD=0,25)	2.000 ⁽²⁾
10	Toluen ^(b)	mg/Nm ³	CEN/TS 13649:2014	0,621	750 ⁽²⁾

Ghi chú:

- (b)- Thông số đã được Bộ Nông nghiệp và Môi trường công nhận (Số hiệu VIMCERTS 077);
- ⁽¹⁾QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, cột B: Kp=0,8 và Kv=1
- ⁽²⁾QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ
- KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
- Thông tin tên khách hàng và mẫu thử được ghi trên phiếu kết quả này theo yêu cầu khách hàng;
- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/tại thời điểm đo;
- Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh;
- Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Trung tâm Công nghệ Môi trường.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 08 năm 2025

Phụ trách kỹ thuật

Trưởng phòng PTN

Giám đốc



KS. Trần Thị Phương Linh

ThS. Phan Thị Hoài Trinh

TS. Nguyễn Như Hiền



Số PKQ: 07317/2025/PKQ	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Kí hiệu mẫu: 25.2648.KT4
---------------------------	---	-----------------------------

Tên khách hàng : CÔNG TY TNHH POU SUNG VIỆT NAM Ngày lấy mẫu : 30/07/2025
Địa chỉ : Khu Công nghiệp Bàu Xéo, Xã An Viễn, Tỉnh Đồng Nai Loại mẫu : Khí thải
Vị trí lấy mẫu : 25.2648.KT4: "DKT27: Ống thoát khí hệ thống xử lý
bụi và hơi dung môi từ công đoạn xịt sơn J3.5XS
X:1211199 Y: 421022"

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	Giới hạn
				25.2648.KT4	
1	Lưu lượng ^(b)	Nm ³ /h	US EPA 02	2.581	-
2	Bụi tổng (PM) ^(b)	mg/Nm ³	US EPA 05	7,6	160 ⁽¹⁾
3	Nhiệt độ ^(b)	°C	QTKT.01/LAET	31	-
4	Áp suất ^(b)	hPa	QTKT.01/LAET	1.009,98	-
5	Metyl axetat ^(b)	mg/Nm ³	CEN/TS 13649:2014	KPH (LOD=0,25)	610 ⁽²⁾
6	Etyl axetat ^(b)	mg/Nm ³	CEN/TS 13649:2014	KPH (LOD=0,25)	1.400 ⁽²⁾
7	n-Butyl axetat ^(b)	mg/Nm ³	CEN/TS 13649:2014	KPH (LOD=0,25)	950 ⁽²⁾
8	n-Butanol ^(b)	mg/Nm ³	CEN/TS 13649:2014	KPH (LOD=0,5)	360 ⁽²⁾
9	n-Heptane ^(b)	mg/Nm ³	CEN/TS 13649:2014	KPH (LOD=0,25)	2.000 ⁽²⁾
10	Toluen ^(b)	mg/Nm ³	CEN/TS 13649:2014	KPH (LOD=0,25)	750 ⁽²⁾

Ghi chú:

- (b)- Thông số đã được Bộ Nông nghiệp và Môi trường công nhận (Số hiệu VIMCERTS 077);
- ⁽¹⁾QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, cột B: Kp=0,8 và Kv=1
- ⁽²⁾QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ
- KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
- Thông tin tên khách hàng và mẫu thử được ghi trên phiếu kết quả này theo yêu cầu khách hàng;
- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/tại thời điểm đo;
- Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh;
- Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Trung tâm Công nghệ Môi trường.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 08 năm 2025

Phụ trách kỹ thuật

KS. Trần Thị Phương Linh

Trưởng phòng PTN

ThS. Phan Thị Hoài Trinh

Giám đốc



TS. Nguyễn Như Hiền



Số PKQ: 07296/2025/PKQ	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Kí hiệu mẫu: 25.2621.KT2
---------------------------	---	-----------------------------

Tên khách hàng : CÔNG TY TNHH POU SUNG VIỆT NAM Ngày lấy mẫu : 29/07/2025
Địa chỉ : Khu Công nghiệp Bàu Xéo, Xã An Viễn, Tỉnh Đồng Nai Loại mẫu : Khí thải
Vị trí lấy mẫu : 25.2621.KT2: "DKT28: Ống thoát khí hệ thống xử lý
bụi và hơi dung môi từ công đoạn xịt sơn J3.6XS
X:1211199 Y: 421022"

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	Giới hạn
				25.2621.KT2	
1	Lưu lượng ^(b)	Nm ³ /h	US EPA 02	2.721	-
2	Bụi tổng (PM) ^(b)	mg/Nm ³	US EPA 05	6,38	160 ⁽¹⁾
3	Nhiệt độ ^(b)	°C	QTKT.01/LAET	31	-
4	Áp suất ^(b)	hPa	QTKT.01/LAET	1.009,69	-
5	Metyl axetat ^(b)	mg/Nm ³	CEN/TS 13649:2014	KPH (LOD=0,25)	610 ⁽²⁾
6	Etyl axetat ^(b)	mg/Nm ³	CEN/TS 13649:2014	0,383	1.400 ⁽²⁾
7	n-Butyl axetat ^(b)	mg/Nm ³	CEN/TS 13649:2014	KPH (LOD=0,25)	950 ⁽²⁾
8	n-Butanol ^(b)	mg/Nm ³	CEN/TS 13649:2014	KPH (LOD=0,5)	360 ⁽²⁾
9	n-Heptane ^(b)	mg/Nm ³	CEN/TS 13649:2014	KPH (LOD=0,25)	2.000 ⁽²⁾
10	Toluen ^(b)	mg/Nm ³	CEN/TS 13649:2014	0,389	750 ⁽²⁾

Ghi chú:

- (b)- Thông số đã được Bộ Nông nghiệp và Môi trường công nhận (Số hiệu VIMCERTS 077);
- ⁽¹⁾QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, cột B: Kp=0,8 và Kv=1
- ⁽²⁾QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ
- KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
- Thông tin tên khách hàng và mẫu thử được ghi trên phiếu kết quả này theo yêu cầu khách hàng;
- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/tại thời điểm đo;
- Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh;
- Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Trung tâm Công nghệ Môi trường.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 08 năm 2025

Phụ trách kỹ thuật

Trưởng phòng PTN

Giám đốc

KS. Trần Thị Phương Linh

ThS. Phan Thị Hoài Trinh

TS. Nguyễn Như Hiền



Số PKQ: 07297/2025/PKQ	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Kí hiệu mẫu: 25.2621.KT3
---------------------------	---	-----------------------------

Tên khách hàng : CÔNG TY TNHH POU SUNG VIỆT NAM Ngày lấy mẫu : 29/07/2025
Địa chỉ : Khu Công nghiệp Bàu Xéo, Xã An Viễn, Tỉnh Đồng Nai Loại mẫu : Khí thải
Vị trí lấy mẫu : 25.2621.KT3: "DKT29: Ống thoát khí hệ thống xử lý
bụi và hơi dung môi từ công đoạn xịt sơn J3.7XS
X:1211199 Y: 421022"

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	Giới hạn
				25.2621.KT3	
1	Lưu lượng ^(b)	Nm ³ /h	US EPA 02	2.196	-
2	Bụi tổng (PM) ^(b)	mg/Nm ³	US EPA 05	6,91	160 ⁽¹⁾
3	Nhiệt độ ^(b)	°C	QTKT.01/LAET	32	-
4	Áp suất ^(b)	hPa	QTKT.01/LAET	1.009,57	-
5	Metyl axetat ^(b)	mg/Nm ³	CEN/TS 13649:2014	KPH (LOD=0,25)	610 ⁽²⁾
6	Etyl axetat ^(b)	mg/Nm ³	CEN/TS 13649:2014	KPH (LOD=0,25)	1.400 ⁽²⁾
7	n-Butyl axetat ^(b)	mg/Nm ³	CEN/TS 13649:2014	KPH (LOD=0,25)	950 ⁽²⁾
8	n-Butanol ^(b)	mg/Nm ³	CEN/TS 13649:2014	KPH (LOD=0,5)	360 ⁽²⁾
9	n-Heptane ^(b)	mg/Nm ³	CEN/TS 13649:2014	KPH (LOD=0,25)	2.000 ⁽²⁾
10	Toluen ^(b)	mg/Nm ³	CEN/TS 13649:2014	0,277	750 ⁽²⁾

Ghi chú:

- (b)- Thông số đã được Bộ Nông nghiệp và Môi trường công nhận (Số hiệu VIMCERTS 077);
- ⁽¹⁾QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, cột B: Kp=0,8 và Kv=1
- ⁽²⁾QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ
- KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
- Thông tin tên khách hàng và mẫu thử được ghi trên phiếu kết quả này theo yêu cầu khách hàng;
- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/tại thời điểm đo;
- Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh;
- Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Trung tâm Công nghệ Môi trường.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 08 năm 2025

Phụ trách kỹ thuật

Trưởng phòng PTN

Giám đốc



KS. Trần Thị Phương Linh

ThS. Phan Thị Hoài Trinh

TS. Nguyễn Như Hiên



Số PKQ: 07295/2025/PKQ	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Kí hiệu mẫu: 25.2621.KT1
---------------------------	---	-----------------------------

Tên khách hàng : **CÔNG TY TNHH POU SUNG VIỆT NAM** Ngày lấy mẫu : 29/07/2025
Địa chỉ : Khu Công nghiệp Bàu Xéo, Xã An Viễn, Tỉnh Đồng Nai Loại mẫu : Khí thải
Vị trí lấy mẫu : 25.2621.KT1: "DKT30: Ống thoát khí hệ thống xử lý
bụi và hơi dung môi từ công đoạn xịt sơn J3.8XS
X:1211199 Y: 421022"

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	Giới hạn
				25.2621.KT1	
1	Lưu lượng ^(b)	Nm ³ /h	US EPA 02	2.258	-
2	Bụi tổng (PM) ^(b)	mg/Nm ³	US EPA 05	7,11	160 ⁽¹⁾
3	Nhiệt độ ^(b)	°C	QTKT.01/LAET	33	-
4	Áp suất ^(b)	hPa	QTKT.01/LAET	1.009,7	-
5	Metyl axetat ^(b)	mg/Nm ³	CEN/TS 13649:2014	KPH (LOD=0,25)	610 ⁽²⁾
6	Etyl axetat ^(b)	mg/Nm ³	CEN/TS 13649:2014	KPH (LOD=0,25)	1.400 ⁽²⁾
7	n-Butyl axetat ^(b)	mg/Nm ³	CEN/TS 13649:2014	KPH (LOD=0,25)	950 ⁽²⁾
8	n-Butanol ^(b)	mg/Nm ³	CEN/TS 13649:2014	KPH (LOD=0,5)	360 ⁽²⁾
9	n-Heptane ^(b)	mg/Nm ³	CEN/TS 13649:2014	KPH (LOD=0,25)	2.000 ⁽²⁾
10	Toluen ^(b)	mg/Nm ³	CEN/TS 13649:2014	0,337	750 ⁽²⁾

Ghi chú:

- (b)- Thông số đã được Bộ Nông nghiệp và Môi trường công nhận (Số hiệu VIMCERTS 077);
- ⁽¹⁾QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, cột B: Kp=0,8 và Kv=1
- ⁽²⁾QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ
- KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
- Thông tin tên khách hàng và mẫu thử được ghi trên phiếu kết quả này theo yêu cầu khách hàng;
- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/tại thời điểm đo;
- Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh;
- Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Trung tâm Công nghệ Môi trường.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 08 năm 2025

Phụ trách kỹ thuật

Trưởng phòng PTN

Giám đốc



KS. Trần Thị Phương Linh

ThS. Phan Thị Hoài Trinh

TS. Nguyễn Như Hiền



Số PKQ: 07298/2025/PKQ	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Kí hiệu mẫu: 25.2621.KT4
---------------------------	---	-----------------------------

Tên khách hàng : CÔNG TY TNHH POU SUNG VIỆT NAM Ngày lấy mẫu : 29/07/2025
Địa chỉ : Khu Công nghiệp Bàu Xéo, Xã An Viễn, Tỉnh Đồng Nai Loại mẫu : Khí thải
Vị trí lấy mẫu : 25.2621.KT4: "DKT31: Ống thoát khí hệ thống xử lý
bụi và hơi dung môi từ công đoạn xịt sơn J3.9XS
X:1211199 Y: 421022"

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	Giới hạn
				25.2621.KT4	
1	Lưu lượng ^(b)	Nm ³ /h	US EPA 02	1.696	-
2	Bụi tổng (PM) ^(b)	mg/Nm ³	US EPA 05	7,86	160 ⁽¹⁾
3	Nhiệt độ ^(b)	°C	QTKT.01/LAET	33	-
4	Áp suất ^(b)	hPa	QTKT.01/LAET	1.009,54	-
5	Metyl axetat ^(b)	mg/Nm ³	CEN/TS 13649:2014	KPH (LOD=0,25)	610 ⁽²⁾
6	Etyl axetat ^(b)	mg/Nm ³	CEN/TS 13649:2014	KPH (LOD=0,25)	1.400 ⁽²⁾
7	n-Butyl axetat ^(b)	mg/Nm ³	CEN/TS 13649:2014	KPH (LOD=0,25)	950 ⁽²⁾
8	n-Butanol ^(b)	mg/Nm ³	CEN/TS 13649:2014	KPH (LOD=0,5)	360 ⁽²⁾
9	n-Heptane ^(b)	mg/Nm ³	CEN/TS 13649:2014	KPH (LOD=0,25)	2.000 ⁽²⁾
10	Toluen ^(b)	mg/Nm ³	CEN/TS 13649:2014	KPH (LOD=0,25)	750 ⁽²⁾

Ghi chú:

- (b)- Thông số đã được Bộ Nông nghiệp và Môi trường công nhận (Số hiệu VIMCERTS 077);
- ⁽¹⁾QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, cột B: Kp=0,8 và Kv=1
- ⁽²⁾QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ
- KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
- Thông tin tên khách hàng và mẫu thử được ghi trên phiếu kết quả này theo yêu cầu khách hàng;
- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/tại thời điểm đo;
- Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh;
- Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Trung tâm Công nghệ Môi trường.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 08 năm 2025

Phụ trách kỹ thuật

Trưởng phòng PTN

Giám đốc



KS. Trần Thị Phương Linh

ThS. Phan Thị Hoài Trinh

TS. Nguyễn Như Hiền



Số PKQ: 07307/2025/PKQ	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Kí hiệu mẫu: 25.2614.KT1
---------------------------	---	-----------------------------

Tên khách hàng : CÔNG TY TNHH POU SUNG VIỆT NAM Ngày lấy mẫu : 28/07/2025
Địa chỉ : Khu Công nghiệp Bàu Xéo, Xã An Viễn, Tỉnh Đồng Nai Loại mẫu : Khí thải
Vị trí lấy mẫu : 25.2614.KT1: "DKT 32: Ống thoát khí hệ thống xử lý
bụi và hơi dung môi từ công đoạn xịt sơn J3.10XS
X:1211192 Y:421041"

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	Giới hạn
				25.2614.KT1	
1	Lưu lượng ^(b)	Nm ³ /h	US EPA 02	2.763	-
2	Bụi tổng (PM) ^(b)	mg/Nm ³	US EPA 05	9,1	160 ⁽¹⁾
3	Nhiệt độ ^(b)	°C	QTKT.01/LAET	33	-
4	Áp suất ^(b)	hPa	QTKT.01/LAET	1.009,57	-
5	Metyl axetat ^(b)	mg/Nm ³	CEN/TS 13649:2014	KPH (LOD=0,25)	610 ⁽²⁾
6	Etyl axetat ^(b)	mg/Nm ³	CEN/TS 13649:2014	KPH (LOD=0,25)	1.400 ⁽²⁾
7	n-Butyl axetat ^(b)	mg/Nm ³	CEN/TS 13649:2014	KPH (LOD=0,25)	950 ⁽²⁾
8	n-Butanol ^(b)	mg/Nm ³	CEN/TS 13649:2014	KPH (LOD=0,5)	360 ⁽²⁾
9	n-Heptane ^(b)	mg/Nm ³	CEN/TS 13649:2014	KPH (LOD=0,25)	2.000 ⁽²⁾
10	Toluen ^(b)	mg/Nm ³	CEN/TS 13649:2014	0,685	750 ⁽²⁾

Ghi chú:

- (b)- Thông số đã được Bộ Nông nghiệp và Môi trường công nhận (Số hiệu VIMCERTS 077);
- ⁽¹⁾QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, cột B: Kp=0,8 và Kv=1
- ⁽²⁾QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ
- KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
- Thông tin tên khách hàng và mẫu thử được ghi trên phiếu kết quả này theo yêu cầu khách hàng;
- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/tại thời điểm đo;
- Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh;
- Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Trung tâm Công nghệ Môi trường.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 08 năm 2025

Phụ trách kỹ thuật

Trưởng phòng PTN

Giám đốc



KS. Trần Thị Phương Linh

ThS. Phan Thị Hoài Trinh

TS. Nguyễn Như Hiền



Số PKQ: 07308/2025/PKQ	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Kí hiệu mẫu: 25.2614.KT2
---------------------------	---	-----------------------------

Tên khách hàng : **CÔNG TY TNHH POU SUNG VIỆT NAM** Ngày lấy mẫu : 28/07/2025
Địa chỉ : Khu Công nghiệp Bàu Xéo, Xã An Viễn, Tỉnh Đồng Nai Loại mẫu : Khí thải
Vị trí lấy mẫu : 25.2614.KT2: " DKT 33: Ống thoát khí hệ thống xử lý
bụi và hơi dung môi từ công đoạn xịt sơn J3.11XS
X:1211192 Y:421041"

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	Giới hạn
				25.2614.KT2	
1	Lưu lượng ^(b)	Nm ³ /h	US EPA 02	2.243	-
2	Bụi tổng (PM) ^(b)	mg/Nm ³	US EPA 05	8,7	160 ⁽¹⁾
3	Nhiệt độ ^(b)	°C	QTKT.01/LAET	30	-
4	Áp suất ^(b)	hPa	QTKT.01/LAET	1.009,62	-
5	Metyl axetat ^(b)	mg/Nm ³	CEN/TS 13649:2014	KPH (LOD=0,25)	610 ⁽²⁾
6	Etyl axetat ^(b)	mg/Nm ³	CEN/TS 13649:2014	KPH (LOD=0,25)	1.400 ⁽²⁾
7	n-Butyl axetat ^(b)	mg/Nm ³	CEN/TS 13649:2014	0,529	950 ⁽²⁾
8	n-Butanol ^(b)	mg/Nm ³	CEN/TS 13649:2014	KPH (LOD=0,5)	360 ⁽²⁾
9	n-Heptane ^(b)	mg/Nm ³	CEN/TS 13649:2014	KPH (LOD=0,25)	2.000 ⁽²⁾
10	Toluen ^(b)	mg/Nm ³	CEN/TS 13649:2014	KPH (LOD=0,25)	750 ⁽²⁾

Ghi chú:

- (b)- Thông số đã được Bộ Nông nghiệp và Môi trường công nhận (Số hiệu VIMCERTS 077);
- ⁽¹⁾QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, cột B: Kp=0,8 và Kv=1
- ⁽²⁾QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ
- KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
- Thông tin tên khách hàng và mẫu thử được ghi trên phiếu kết quả này theo yêu cầu khách hàng;
- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/tại thời điểm đo;
- Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh;
- Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Trung tâm Công nghệ Môi trường.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 08 năm 2025

Phụ trách kỹ thuật

KS. Trần Thị Phương Linh

Trưởng phòng PTN

ThS. Phan Thị Hoài Trinh

Giám đốc



TS. Nguyễn Như Hiên



SỐ PKQ: 07309/2025/PKQ	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Kí hiệu mẫu: 25.2614.KT3
---------------------------	---	-----------------------------

Tên khách hàng : CÔNG TY TNHH POU SUNG VIỆT NAM Ngày lấy mẫu : 28/07/2025
Địa chỉ : Khu Công nghiệp Bàu Xéo, Xã An Viễn, Tỉnh Đồng Nai Loại mẫu : Khí thải
Vị trí lấy mẫu : 25.2614.KT3: " DKT 34: Ống thoát khí hệ thống xử lý
bụi và hơi dung môi từ công đoạn xịt sơn J3.12XS
X:1211192 Y:421041"

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	Giới hạn
				25.2614.KT3	
1	Lưu lượng ^(b)	Nm ³ /h	US EPA 02	2.369	-
2	Bụi tổng (PM) ^(b)	mg/Nm ³	US EPA 05	9,4	160 ⁽¹⁾
3	Nhiệt độ ^(b)	°C	QTKT.01/LAET	32	-
4	Áp suất ^(b)	hPa	QTKT.01/LAET	1.009,55	-
5	Metyl axetat ^(b)	mg/Nm ³	CEN/TS 13649:2014	KPH (LOD=0,25)	610 ⁽²⁾
6	Etyl axetat ^(b)	mg/Nm ³	CEN/TS 13649:2014	KPH (LOD=0,25)	1.400 ⁽²⁾
7	n-Butyl axetat ^(b)	mg/Nm ³	CEN/TS 13649:2014	KPH (LOD=0,25)	950 ⁽²⁾
8	n-Butanol ^(b)	mg/Nm ³	CEN/TS 13649:2014	KPH (LOD=0,5)	360 ⁽²⁾
9	n-Heptane ^(b)	mg/Nm ³	CEN/TS 13649:2014	KPH (LOD=0,25)	2.000 ⁽²⁾
10	Toluen ^(b)	mg/Nm ³	CEN/TS 13649:2014	0,71	750 ⁽²⁾

Ghi chú:

- (b)- Thông số đã được Bộ Nông nghiệp và Môi trường công nhận (Số hiệu VIMCERTS 077);
- ⁽¹⁾QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, cột B: Kp=0,8 và Kv=1
- ⁽²⁾QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ
- KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
- Thông tin tên khách hàng và mẫu thử được ghi trên phiếu kết quả này theo yêu cầu khách hàng;
- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/tại thời điểm đo;
- Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh;
- Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Trung tâm Công nghệ Môi trường.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 08 năm 2025

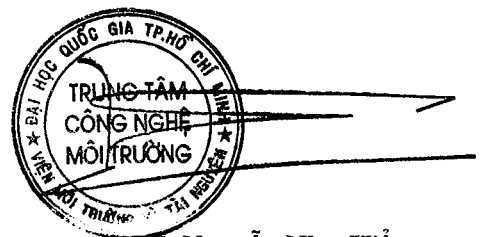
Phụ trách kỹ thuật

Trưởng phòng PTN

Giám đốc

KS. Trần Thị Phương Linh

ThS. Phan Thị Hoài Trinh



TS. Nguyễn Như Hiền



Số PKQ: 07310/2025/PKQ	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Kí hiệu mẫu: 25.2614.KT4
---------------------------	---	-----------------------------

Tên khách hàng : CÔNG TY TNHH POU SUNG VIỆT NAM Ngày lấy mẫu : 28/07/2025
Địa chỉ : Khu Công nghiệp Bàu Xéo, Xã An Viễn, Tỉnh Đồng Nai Loại mẫu : Khí thải
Vị trí lấy mẫu : 25.2614.KT4: "DKT 35: Ống thoát khí hệ thống xử lý
bụi và hơi dung môi từ công đoạn xịt sơn J3.13XS
X:1211192 Y: 421041"

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	Giới hạn
				25.2614.KT4	
1	Lưu lượng ^(b)	Nm ³ /h	US EPA 02	2.695	-
2	Bụi tổng (PM) ^(b)	mg/Nm ³	US EPA 05	8,1	160 ⁽¹⁾
3	Nhiệt độ ^(b)	°C	QTKT.01/LAET	33	-
4	Áp suất ^(b)	hPa	QTKT.01/LAET	1.009,5	-
5	Metyl axetat ^(b)	mg/Nm ³	CEN/TS 13649:2014	KPH (LOD=0,25)	610 ⁽²⁾
6	Etyl axetat ^(b)	mg/Nm ³	CEN/TS 13649:2014	0,707	1.400 ⁽²⁾
7	n-Butyl axetat ^(b)	mg/Nm ³	CEN/TS 13649:2014	KPH (LOD=0,25)	950 ⁽²⁾
8	n-Butanol ^(b)	mg/Nm ³	CEN/TS 13649:2014	KPH (LOD=0,5)	360 ⁽²⁾
9	n-Heptane ^(b)	mg/Nm ³	CEN/TS 13649:2014	KPH (LOD=0,25)	2.000 ⁽²⁾
10	Toluen ^(b)	mg/Nm ³	CEN/TS 13649:2014	0,316	750 ⁽²⁾

Ghi chú:

- (b)- Thông số đã được Bộ Nông nghiệp và Môi trường công nhận (Số hiệu VIMCERTS 077);
- ⁽¹⁾QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, cột B: Kp=0,8 và Kv=1
- ⁽²⁾QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ
- KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
- Thông tin tên khách hàng và mẫu thử được ghi trên phiếu kết quả này theo yêu cầu khách hàng;
- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/tại thời điểm đo;
- Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh;
- Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Trung tâm Công nghệ Môi trường.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 08 năm 2025

Phụ trách kỹ thuật

Trưởng phòng PTN

Giám đốc



KS. Trần Thị Phương Linh

ThS. Phan Thị Hoài Trinh

TS. Nguyễn Như Hiền



Số PKQ: 07311/2025/PKQ	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Kí hiệu mẫu: 25.2614.KT5
---------------------------	---	-----------------------------

Tên khách hàng : CÔNG TY TNHH POU SUNG VIỆT NAM Ngày lấy mẫu : 28/07/2025
Địa chỉ : Khu Công nghiệp Bàu Xéo, Xã An Viễn, Tỉnh Đồng Nai Loại mẫu : Khí thải
Vị trí lấy mẫu : 25.2614.KT5: "DKT 36: Ống thoát khí hệ thống xử lý
bụi và hơi dung môi từ công đoạn xịt sơn J3.14XS
X:1211192 Y: 421041"

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	Giới hạn
				25.2614.KT5	
1	Lưu lượng ^(b)	Nm ³ /h	US EPA 02	2.122	-
2	Bụi tổng (PM) ^(b)	mg/Nm ³	US EPA 05	8,4	160 ⁽¹⁾
3	Nhiệt độ ^(b)	°C	QTKT.01/LAET	31	-
4	Áp suất ^(b)	hPa	QTKT.01/LAET	1.009,57	-
5	Metyl axetat ^(b)	mg/Nm ³	CEN/TS 13649:2014	KPH (LOD=0,25)	610 ⁽²⁾
6	Etyl axetat ^(b)	mg/Nm ³	CEN/TS 13649:2014	0,279	1.400 ⁽²⁾
7	n-Butyl axetat ^(b)	mg/Nm ³	CEN/TS 13649:2014	KPH (LOD=0,25)	950 ⁽²⁾
8	n-Butanol ^(b)	mg/Nm ³	CEN/TS 13649:2014	KPH (LOD=0,5)	360 ⁽²⁾
9	n-Heptane ^(b)	mg/Nm ³	CEN/TS 13649:2014	KPH (LOD=0,25)	2.000 ⁽²⁾
10	Toluen ^(b)	mg/Nm ³	CEN/TS 13649:2014	KPH (LOD=0,25)	750 ⁽²⁾

Ghi chú:

- (b)- Thông số đã được Bộ Nông nghiệp và Môi trường công nhận (Số hiệu VIMCERTS 077);
- ⁽¹⁾QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, cột B: Kp=0,8 và Kv=1
- ⁽²⁾QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ
- KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
- Thông tin tên khách hàng và mẫu thử được ghi trên phiếu kết quả này theo yêu cầu khách hàng;
- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/tại thời điểm đo;
- Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh;
- Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Trung tâm Công nghệ Môi trường.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 08 năm 2025

Phụ trách kỹ thuật

Trưởng phòng PTN

Giám đốc



KS. Trần Thị Phương Linh

ThS. Phan Thị Hoài Trinh

TS. Nguyễn Như Hiên



Số PKQ: 07312/2025/PKQ	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Kí hiệu mẫu: 25.2614.KT6
---------------------------	---	-----------------------------

Tên khách hàng : CÔNG TY TNHH POU SUNG VIỆT NAM Ngày lấy mẫu : 28/07/2025
Địa chỉ : Khu Công nghiệp Bàu Xéo, Xã An Viễn, Tỉnh Đồng Nai Loại mẫu : Khí thải
Vị trí lấy mẫu : 25.2614.KT6: "DKT 37: Ống thoát khí hệ thống xử lý
bụi và hơi dung môi từ công đoạn xịt sơn J3.15XS
X:1211192 Y: 421041"

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	Giới hạn
				25.2614.KT6	
1	Lưu lượng ^(b)	Nm ³ /h	US EPA 02	2.303	-
2	Bụi tổng (PM) ^(b)	mg/Nm ³	US EPA 05	7,8	160 ⁽¹⁾
3	Nhiệt độ ^(b)	°C	QTKT.01/LAET	33	-
4	Áp suất ^(b)	hPa	QTKT.01/LAET	1.009,61	-
5	Metyl axetat ^(b)	mg/Nm ³	CEN/TS 13649:2014	KPH (LOD=0,25)	610 ⁽²⁾
6	Etyl axetat ^(b)	mg/Nm ³	CEN/TS 13649:2014	0,566	1.400 ⁽²⁾
7	n-Butyl axetat ^(b)	mg/Nm ³	CEN/TS 13649:2014	KPH (LOD=0,25)	950 ⁽²⁾
8	n-Butanol ^(b)	mg/Nm ³	CEN/TS 13649:2014	KPH (LOD=0,5)	360 ⁽²⁾
9	n-Heptane ^(b)	mg/Nm ³	CEN/TS 13649:2014	KPH (LOD=0,25)	2.000 ⁽²⁾
10	Toluen ^(b)	mg/Nm ³	CEN/TS 13649:2014	0,697	750 ⁽²⁾

Ghi chú:

- (b)- Thông số đã được Bộ Nông nghiệp và Môi trường công nhận (Số hiệu VIMCERTS 077);
- ⁽¹⁾QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, cột B: Kp=0,8 và Kv=1
- ⁽²⁾QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ
- KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
- Thông tin tên khách hàng và mẫu thử được ghi trên phiếu kết quả này theo yêu cầu khách hàng;
- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/tại thời điểm đo;
- Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh;
- Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Trung tâm Công nghệ Môi trường.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 08 năm 2025

Phụ trách kỹ thuật

Trưởng phòng PTN

Giám đốc



KS. Trần Thị Phương Linh

ThS. Phan Thị Hoài Trinh

TS. Nguyễn Như Hiền



Số PKQ: 07299/2025/PKQ	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Kí hiệu mẫu: 25.2621.KT5
---------------------------	---	-----------------------------

Tên khách hàng : CÔNG TY TNHH POU SUNG VIỆT NAM Ngày lấy mẫu : 29/07/2025
Địa chỉ : Khu Công nghiệp Bàu Xéo, Xã An Viễn, Tỉnh Đồng Nai Loại mẫu : Khí thải
Vị trí lấy mẫu : 25.2621.KT5: "DKT38: Ống thoát khí hệ thống xử lý
bụi và hơi dung môi từ công đoạn xịt sơn J3.16XS
X:1211192 Y: 421041"

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	Giới hạn
				25.2621.KT5	
1	Lưu lượng ^(b)	Nm ³ /h	US EPA 02	2.321	-
2	Bụi tổng (PM) ^(b)	mg/Nm ³	US EPA 05	6,41	160 ⁽¹⁾
3	Nhiệt độ ^(b)	°C	QTKT.01/LAET	31	-
4	Áp suất ^(b)	hPa	QTKT.01/LAET	1.009,75	-
5	Metyl axetat ^(b)	mg/Nm ³	CEN/TS 13649:2014	KPH (LOD=0,25)	610 ⁽²⁾
6	Etyl axetat ^(b)	mg/Nm ³	CEN/TS 13649:2014	KPH (LOD=0,25)	1.400 ⁽²⁾
7	n-Butyl axetat ^(b)	mg/Nm ³	CEN/TS 13649:2014	KPH (LOD=0,25)	950 ⁽²⁾
8	n-Butanol ^(b)	mg/Nm ³	CEN/TS 13649:2014	KPH (LOD=0,5)	360 ⁽²⁾
9	n-Heptane ^(b)	mg/Nm ³	CEN/TS 13649:2014	KPH (LOD=0,25)	2.000 ⁽²⁾
10	Toluen ^(b)	mg/Nm ³	CEN/TS 13649:2014	KPH (LOD=0,25)	750 ⁽²⁾

Ghi chú:

- (b)- Thông số đã được Bộ Nông nghiệp và Môi trường công nhận (Số hiệu VIMCERTS 077);
- ⁽¹⁾QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, cột B: Kp=0,8 và Kv=1
- ⁽²⁾QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ
- KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
- Thông tin tên khách hàng và mẫu thử được ghi trên phiếu kết quả này theo yêu cầu khách hàng;
- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/tại thời điểm đo;
- Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh;
- Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Trung tâm Công nghệ Môi trường.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 08 năm 2025

Phụ trách kỹ thuật

Trưởng phòng PTN

Giám đốc



KS. Trần Thị Phương Linh

ThS. Phan Thị Hoài Trinh

TS. Nguyễn Như Hiền



Số PKQ: 07300/2025/PKQ	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Kí hiệu mẫu: 25.2621.KT6
---------------------------	---	-----------------------------

Tên khách hàng : CÔNG TY TNHH POU SUNG VIỆT NAM Ngày lấy mẫu : 29/07/2025
Địa chỉ : Khu Công nghiệp Bàu Xéo, Xã An Viễn, Tỉnh Đồng Nai Loại mẫu : Khí thải
Vị trí lấy mẫu : 25.2621.KT6: "DKT39: Ống thoát khí hệ thống xử lý
bụi và hơi dung môi từ công đoạn xịt sơn J3.17XS
X:1211192 Y: 421041"

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	Giới hạn
				25.2621.KT6	
1	Lưu lượng ^(b)	Nm ³ /h	US EPA 02	2.550	-
2	Bụi tổng (PM) ^(b)	mg/Nm ³	US EPA 05	7,23	160 ⁽¹⁾
3	Nhiệt độ ^(b)	°C	QTKT.01/LAET	33	-
4	Áp suất ^(b)	hPa	QTKT.01/LAET	1.009,66	-
5	Metyl axetat ^(b)	mg/Nm ³	CEN/TS 13649:2014	KPH (LOD=0,25)	610 ⁽²⁾
6	Etyl axetat ^(b)	mg/Nm ³	CEN/TS 13649:2014	KPH (LOD=0,25)	1.400 ⁽²⁾
7	n-Butyl axetat ^(b)	mg/Nm ³	CEN/TS 13649:2014	KPH (LOD=0,25)	950 ⁽²⁾
8	n-Butanol ^(b)	mg/Nm ³	CEN/TS 13649:2014	KPH (LOD=0,5)	360 ⁽²⁾
9	n-Heptane ^(b)	mg/Nm ³	CEN/TS 13649:2014	KPH (LOD=0,25)	2.000 ⁽²⁾
10	Toluen ^(b)	mg/Nm ³	CEN/TS 13649:2014	KPH (LOD=0,25)	750 ⁽²⁾

Ghi chú:

- (b)- Thông số đã được Bộ Nông nghiệp và Môi trường công nhận (Số hiệu VIMCERTS 077);
- ⁽¹⁾QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, cột B: Kp=0,8 và Kv=1
- ⁽²⁾QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ
- KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
- Thông tin tên khách hàng và mẫu thử được ghi trên phiếu kết quả này theo yêu cầu khách hàng;
- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/tại thời điểm đo;
- Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh;
- Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Trung tâm Công nghệ Môi trường.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 08 năm 2025

Phụ trách kỹ thuật

KS. Trần Thị Phương Linh

Trưởng phòng PTN

ThS. Phan Thị Hoài Trinh

Giám đốc



TS. Nguyễn Như Hiền



Số PKQ: 07464/2025/PKQ	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Kí hiệu mẫu: 25.2686.KT1
---------------------------	---	-----------------------------

Tên khách hàng : CÔNG TY TNHH POU SUNG VIỆT NAM Ngày lấy mẫu : 04/08/2025
Địa chỉ : Khu Công nghiệp Bàu Xéo, Xã An Viễn, Tỉnh Đồng Nai Loại mẫu : Khí thải
Vị trí lấy mẫu : 25.2686.KT1: "DKT40: Ống thoát khí hệ thống xử lý
bụi và hơi dung môi từ công đoạn xịt sơn J3.18XS
X:1211199 Y:421022"

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	Giới hạn
				25.2686.KT1	
1	Lưu lượng ^(b)	Nm ³ /h	US EPA 02	1.562	-
2	Bụi tổng (PM) ^(b)	mg/Nm ³	US EPA 05	7,8	-
3	Nhiệt độ ^(b)	°C	QTKT.01/LAET	34	-
4	Áp suất ^(b)	hPa	QTKT.01/LAET	1.009,67	-
5	Metyl axetat ^(b)	mg/Nm ³	CEN/TS 13649:2014	KPH (LOD=0,25)	610
6	Etyl axetat ^(b)	mg/Nm ³	CEN/TS 13649:2014	KPH (LOD=0,25)	1.400
7	n-Butyl axetat ^(b)	mg/Nm ³	CEN/TS 13649:2014	KPH (LOD=0,25)	950
8	n-Butanol ^(b)	mg/Nm ³	CEN/TS 13649:2014	KPH (LOD=0,5)	360
9	n-Heptane ^(b)	mg/Nm ³	CEN/TS 13649:2014	KPH (LOD=0,25)	2.000
10	Toluen ^(b)	mg/Nm ³	CEN/TS 13649:2014	KPH (LOD=0,25)	750

Ghi chú:

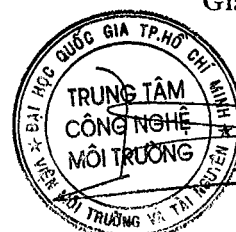
- (b)- Thông số đã được Bộ Nông nghiệp và Môi trường công nhận (Số hiệu VIMCERTS 077);
- ⁽¹⁾QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, cột B: Kp=0,8 và Kv=1
- ⁽²⁾QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ
- KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
- Thông tin tên khách hàng và mẫu thử được ghi trên phiếu kết quả này theo yêu cầu khách hàng;
- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/tại thời điểm đo;
- Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh;
- Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Trung tâm Công nghệ Môi trường.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 08 năm 2025

Phụ trách kỹ thuật

Trưởng phòng PTN

Giám đốc



KS. Trần Thị Phương Linh

ThS. Phan Thị Hoài Trinh

TS. Nguyễn Như Hiền



Số PKQ: 07318/2025/PKQ	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Kí hiệu mẫu: 25.2648.KT5
---------------------------	---	-----------------------------

Tên khách hàng : CÔNG TY TNHH POU SUNG VIỆT NAM Ngày lấy mẫu : 30/07/2025
Địa chỉ : Khu Công nghiệp Bàu Xéo, Xã An Viễn, Tỉnh Đồng Nai Loại mẫu : Khí thải
Vị trí lấy mẫu : 25.2648.KT5: "DKT41: Ống thoát khí hệ thống xử lý
bụi và hơi dung môi từ công đoạn xịt sơn J3.19XS
X:1211264 Y: 420993"

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	Giới hạn
				25.2648.KT5	
1	Lưu lượng ^(b)	Nm ³ /h	US EPA 02	1.833	-
2	Bụi tổng (PM) ^(b)	mg/Nm ³	US EPA 05	5,3	160 ⁽¹⁾
3	Nhiệt độ ^(b)	°C	QTKT.01/LAET	32	-
4	Áp suất ^(b)	hPa	QTKT.01/LAET	1.010,82	-
5	Metyl axetat ^(b)	mg/Nm ³	CEN/TS 13649:2014	KPH (LOD=0,25)	610 ⁽²⁾
6	Etyl axetat ^(b)	mg/Nm ³	CEN/TS 13649:2014	KPH (LOD=0,25)	1.400 ⁽²⁾
7	n-Butyl axetat ^(b)	mg/Nm ³	CEN/TS 13649:2014	KPH (LOD=0,25)	950 ⁽²⁾
8	n-Butanol ^(b)	mg/Nm ³	CEN/TS 13649:2014	KPH (LOD=0,5)	360 ⁽²⁾
9	n-Heptane ^(b)	mg/Nm ³	CEN/TS 13649:2014	KPH (LOD=0,25)	2.000 ⁽²⁾
10	Toluen ^(b)	mg/Nm ³	CEN/TS 13649:2014	0,402	750 ⁽²⁾

Ghi chú:

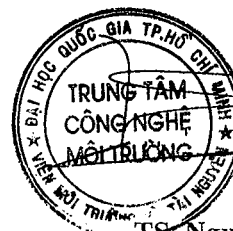
- (b)- Thông số đã được Bộ Nông nghiệp và Môi trường công nhận (Số hiệu VIMCERTS 077);
- ⁽¹⁾QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, cột B: Kp=0,8 và Kv=1
- ⁽²⁾QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ
- KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
- Thông tin tên khách hàng và mẫu thử được ghi trên phiếu kết quả này theo yêu cầu khách hàng;
- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/tại thời điểm đo;
- Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh;
- Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Trung tâm Công nghệ Môi trường.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 08 năm 2025

Phụ trách kỹ thuật

Trưởng phòng PTN

Giám đốc



KS. Trần Thị Phương Linh

ThS. Phan Thị Hoài Trinh

TS. Nguyễn Như Hiền



Số PKQ: 07319/2025/PKQ	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Kí hiệu mẫu: 25.2648.KT6
---------------------------	---	-----------------------------

Tên khách hàng : CÔNG TY TNHH POU SUNG VIỆT NAM Ngày lấy mẫu : 30/07/2025
Địa chỉ : Khu Công nghiệp Bàu Xéo, Xã An Viễn, Tỉnh Đồng Nai Loại mẫu : Khí thải
Vị trí lấy mẫu : 25.2648.KT6: "DKT42: Ống thoát khí hệ thống xử lý
bụi và hơi dung môi từ công đoạn xịt sơn J3.20XS
X:1211264 Y: 420993"

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	Giới hạn
				25.2648.KT6	
1	Lưu lượng ^(b)	Nm ³ /h	US EPA 02	2.482	-
2	Bụi tổng (PM) ^(b)	mg/Nm ³	US EPA 05	6,8	160 ⁽¹⁾
3	Nhiệt độ ^(b)	°C	QTKT.01/LAET	31	-
4	Áp suất ^(b)	hPa	QTKT.01/LAET	1.010,71	-
5	Metyl axetat ^(b)	mg/Nm ³	CEN/TS 13649:2014	KPH (LOD=0,25)	610 ⁽²⁾
6	Etyl axetat ^(b)	mg/Nm ³	CEN/TS 13649:2014	KPH (LOD=0,25)	1.400 ⁽²⁾
7	n-Butyl axetat ^(b)	mg/Nm ³	CEN/TS 13649:2014	KPH (LOD=0,25)	950 ⁽²⁾
8	n-Butanol ^(b)	mg/Nm ³	CEN/TS 13649:2014	KPH (LOD=0,5)	360 ⁽²⁾
9	n-Heptane ^(b)	mg/Nm ³	CEN/TS 13649:2014	KPH (LOD=0,25)	2.000 ⁽²⁾
10	Toluen ^(b)	mg/Nm ³	CEN/TS 13649:2014	KPH (LOD=0,25)	750 ⁽²⁾

Ghi chú:

- (b)- Thông số đã được Bộ Nông nghiệp và Môi trường công nhận (Số hiệu VIMCERTS 077);
- ⁽¹⁾QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, cột B: Kp=0,8 và Kv=1
- ⁽²⁾QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ
- KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
- Thông tin tên khách hàng và mẫu thử được ghi trên phiếu kết quả này theo yêu cầu khách hàng;
- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/tại thời điểm đo;
- Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh;
- Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Trung tâm Công nghệ Môi trường.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 08 năm 2025

Phụ trách kỹ thuật

Trưởng phòng PTN

Giám đốc



KS. Trần Thị Phương Linh

ThS. Phan Thị Hoài Trinh

TS. Nguyễn Như Hiên



Số PKQ: 07320/2025/PKQ	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Kí hiệu mẫu: 25.2648.KT7
---------------------------	---	-----------------------------

Tên khách hàng : CÔNG TY TNHH POU SUNG VIỆT NAM Ngày lấy mẫu : 30/07/2025
Địa chỉ : Khu Công nghiệp Bàu Xéo, Xã An Viễn, Tỉnh Đồng Nai Loại mẫu : Khí thải
Vị trí lấy mẫu : 25.2648.KT7: "DKT43: Ống thoát khí hệ thống xử lý
bụi và hơi dung môi từ công đoạn xịt sơn J3.21XS
X:1211264 Y: 420993"

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	Giới hạn
				25.2648.KT7	
1	Lưu lượng ^(b)	Nm ³ /h	US EPA 02	1.657	-
2	Bụi tổng (PM) ^(b)	mg/Nm ³	US EPA 05	4,9	160 ⁽¹⁾
3	Nhiệt độ ^(b)	°C	QTKT.01/LAET	32	-
4	Áp suất ^(b)	hPa	QTKT.01/LAET	1.010,73	-
5	Metyl axetat ^(b)	mg/Nm ³	CEN/TS 13649:2014	KPH (LOD=0,25)	610 ⁽²⁾
6	Etyl axetat ^(b)	mg/Nm ³	CEN/TS 13649:2014	KPH (LOD=0,25)	1.400 ⁽²⁾
7	n-Butyl axetat ^(b)	mg/Nm ³	CEN/TS 13649:2014	KPH (LOD=0,25)	950 ⁽²⁾
8	n-Butanol ^(b)	mg/Nm ³	CEN/TS 13649:2014	KPH (LOD=0,5)	360 ⁽²⁾
9	n-Heptane ^(b)	mg/Nm ³	CEN/TS 13649:2014	KPH (LOD=0,25)	2.000 ⁽²⁾
10	Toluen ^(b)	mg/Nm ³	CEN/TS 13649:2014	KPH (LOD=0,25)	750 ⁽²⁾

Ghi chú:

- (b)- Thông số đã được Bộ Nông nghiệp và Môi trường công nhận (Số hiệu VIMCERTS 077);
- ⁽¹⁾QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, cột B: Kp=0,8 và Kv=1
- ⁽²⁾QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ
- KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
- Thông tin tên khách hàng và mẫu thử được ghi trên phiếu kết quả này theo yêu cầu khách hàng;
- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/tại thời điểm đo;
- Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh;
- Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Trung tâm Công nghệ Môi trường.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 08 năm 2025

Phụ trách kỹ thuật

Trưởng phòng PTN

Giám đốc



KS. Trần Thị Phương Linh

ThS. Phan Thị Hoài Trinh

TS. Nguyễn Như Hiên

CÔNG TY CP KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN QCVN VIỆT NAM
TRUNG TÂM PHÂN TÍCH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG VIỆT NAM

☎ 0911 485 839

☎ 0816 742 738

🌐 qcvn.com.vn

✉ info@qcvn.com.vn

📍 Số 67/2/8 Đường số 5, phường Gò Vấp, TP. HCM

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG

Mã ĐH: 25.1215

Mã KQ: 280725/MT_896-6



Đơn vị yêu cầu: CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN POU SUNG VIỆT NAM

Địa điểm lấy mẫu: CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN POU SUNG VIỆT NAM

Khu Công nghiệp Bàu Xéo, Xã An Viễn, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Loại mẫu: 1. Khí thải 02 mẫu

Mã số mẫu: 280725KT685-KT686

Ngày lấy mẫu: 02/08/2025

Ngày phân tích: 03/08/2025 – 11/08/2025

Ngày trả kết quả: 12/08/2025

Kết quả: Xem trang 02



TRƯỞNG PHÒNG THÍ NGHIỆM

NGUYỄN THỊ QUỲNH VÂN

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT
TIÊU CHUẨN QCVN VIỆT NAM



Giám đốc: NGUYỄN ĐÌNH LÊ ĐẠI

1. Kết quả đo đạc và thử nghiệm có giá trị tại thời điểm đo và trên mẫu thử.
2. ⁽¹⁾ Chỉ tiêu được công nhận ISO 17025:2017; ⁽²⁾ Chỉ tiêu được công nhận VIMCERTS 197; ⁽³⁾ Chỉ tiêu tham khảo;
3. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm.

PHIẾU KẾT QUẢ

Chất lượng khí thải

Mã số: 280725KT685-KT686



Địa điểm lấy mẫu: CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN POU SUNG VIỆT NAM

Khu Công nghiệp Bàu Xéo, Xã An Viễn, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Ngày lấy mẫu: 02/08/2025

Ngày phân tích: 03/08/2025 – 11/08/2025

Ngày trả kết quả: 12/08/2025

Thông tin mẫu:

STT	MÃ SỐ	VỊ TRÍ LẤY MẪU	TỌA ĐỘ
1	280725KT685	DKT 45: Ống thải từ HTXL bụi gỗ - CP1.1HB	X: 1210005; Y: 421020
2	280725KT686	DKT 46: Ống thải từ HTXL bụi gỗ - CP1.2HB	X: 1210017; Y: 420009

Kết quả:

TT	CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ		QCVN 19:2009/ BTNMT
				KT685	KT686	
1	Nhiệt độ ⁽²⁾	°C	PP/HT/KT001/QT01	38,0	37,0	C_{max} - Cột B
2	Áp suất ⁽²⁾	mmHg	PP/HT/KT005/QT01	753	753	-
		mmH ₂ O	PP/HT/KT005/QT01	-9,0	-6,4	
3	Lưu lượng ⁽²⁾	m ³ /h	US.EPA Method 2	17.748	16.088	-
4	Bụi tổng ⁽²⁾	mg/Nm ³	US EPA Method 5	10,3	10,5	160

Ghi chú: (-): Không quy định; (--): Không đo đạc thử nghiệm; KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện.

- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ.

- $C_{max} = C \times K_p \times K_v$; Trong đó $K_p = 0,8$; $K_v = 1,0$.

1. Kết quả đo đạc và thử nghiệm có giá trị tại thời điểm đo và trên mẫu thử.

2. ⁽¹⁾, Chỉ tiêu được công nhận ISO 17025:2017; ⁽²⁾, Chỉ tiêu được công nhận VIMCERTS 197; ⁽³⁾, Chỉ tiêu tham khảo;

3. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm.